Nghiên cứu So sánh Văn bản Kinh Pháp Cú chữ Hán và chữ Pali (Thích nữ Nguyệt Chiếu)

Kinh Pháp Cú — các bản dịch & giảng giải

BuddhaSasana budsas.net Chuyển sang dạng PDF bởi Thế Giới Phật Giáo .org (quốc tế)

Dhammapada Sutta (Khuddaka Nikaya - Sutta Pitaka)

Nghiên cứu so sánh văn bản kinh Pháp Cú chữ Hán và chữ Pàli Thích Nữ Nguyệt Chiếu

A . DẪN NHẬP

Kinh PHÁP CÚ là một bộ Kinh rất xưa, được xem là kinh Lời Vàng cho những ai có chí nguyện tu tâm, dưỡng tánh để tiến thân trên lộ trình hành đạo giải thoát. Từ lâu kinh Pháp Cú đã trở nên quen thuộc với Tăng Ni và Phật Tử Việt Nam ngay những câu mang tính ca dao, dân ca làm cho mọi người dễ đọc, dễ nghe, dễ học, dễ hiểu v.v...dần dần có sự ăn sâu, bám rễ vào lòng Dân Tộc, góp phần không nhỏ trong việc xây dựng, nâng cao phẩm giá con người. Từ đó những đóa hoa đạo đức-trí huệ của Phật Giáo vốn có sắc và hương thơm ngát lại là người bạn cố tri luôn đem đến nguồn cảm hứng, an ủi, nâng đỡ, hộ trì và cải thiện đời sống tâm linh trong những bước thăng trầm của cuộc sống. Trong suốt 45 năm thuyết giảng giáo pháp, Đức Phật đã dùng vô số phương pháp để hóa độ chúng sanh. Những phương pháp ấy đều có chứa những bài kệ ngắn gọn, hàm xúc, thú vị, tinh túy, hữu ích và đúng theo chân lý. Đó chính là những câu Pháp Cú nằm tản mát trong Kinh- Luật- Luận thuộc Nam Truyền và Bắc Truyền. Do vậy, sau khi Đức Phật nhập Vô Dư Niết Bàn thì kinh Pháp Cú trở thành áng văn bất hủ cho cả hai giới Tại Gia và Xuất Gia.

Chính sự lan truyền rộng rãi của kinh Pháp Cú nên dần dần dễ dẫn tới việc sai khác về ngôn từ và ý nghĩa của kinh so với nguyên bản. Vì thế, khi mới xuất gia học đạo liền bắt gặp trong quyển "Sa Di Luật Giải" của Hòa Thượng Hành Trụ, phần Qui Sơn Cảnh Sách, trang 497 có đoạn viết:

"Đức Như Lai diệt độ chưa bao lâu, có một ông Tỳ Kheo, lầm tụng bài kệ trong kinh Pháp Cú: "Nếu người sống trăm tuổi, chẳng thấy con Hạc già dưới nước, chẳng bằng sống một ngày mà đặng thấy rõ đó" khi ấy ngài A Nan Tôn giả nghe rồi nguôi thản than rằng: "Chánh Pháp Như Lai sao mà diệt mau lắm vậy!" Rồi nói với Thầy Tỳ Kheo kia rằng: Thưa Huynh! Đức Phật, Ngài nói: "Nếu người sống trăm tuổi chẳng thấy sanh diệt, chẳng bằng sống một ngày mà thấy rõ đó". Ông Tỷ Kheo ấy bấy giờ trở về thuật lại với Bổn sư, sư nói: "Ơi! Ông A Nan già cả, nói hay lầm lộn không nên tin vậy. Ngươi cứ về tụng như trước đi."

Ôi! Xét như xưa đời chánh pháp hãy còn lầm lộn như thế đó. Huống đời bây giờ cách Phật đã xa, không gần Thầy hay Bạn giỏi, làm sao nói ra cho nhằm Kinh Luật ấy ư?"

Qua đoạn trích trên, người viết nhận thấy nguyên nhân có sự nhầm lẫn giữa chữ "sanh diệt" với "hạc già" là xuất phát từ sự truyền khẩu của kinh, truyền từ người này qua người nọ nên dẫn đến sự sai khác. Như theo bản PàLi câu 113 trong Phẩm Ngàn, tức là

câu 14 của bản phụ lục ở phía sau cho biết: "Yo ca vassa- satam jìve apassam udaya – vyayam" (Ai sống một trăm năm mà không thấy sanh tử). Và theo bản Prakrit câu 317 cho thấy: "Ya ji vasa – s ado jivì apas u udaka - vaya". (Ai sống một trăm năm mà không thấy sanh tử). Do lẫn lộn chữ "Udaka-vaya" dịch là "Sanh tử" đọc nhầm thành "Udaka-bakam" dịch là "Hạc nước". Sự đọc nhầm này cũng do một phần sau khi Đức Phật nhập diệt, phần đông các vị Tổ về sau đều là gốc Bà La Môn nên họ cứ tin tưởng và chấp chặt vào ngôn ngữ của mình, không để ý đến nghĩa của chữ dẫn đến sự nhầm lẫn như thế.

Và Thầy Lê Mạnh Thát cũng có bàn về vấn đề này trong quyển Tư Tưởng "Thử bàn về một phương pháp phê bình văn học", bộ IV, số 2 (1971), tr 101-112; số 3 (1971), tr 127 – 134; số 6 (1971), tr 85- 106. Thư Viện Đại Học Vạn Hạnh – Sài Gòn.

Từ sự nhầm lẫn trên, người viết hằng suy nghĩ : Tất cả Tăng Ni sinh chúng ta đều mong sao tự mỗi cá nhân trước hết phải nhìn nhận đây là vấn đề, là mấu chốt cần phải tìm hiểu và nghiên cứu kỹ trước những kinh sách về Phật giáo thật sự có tính cách lợi ích cho sự hành đạo giải thoát hay không? Có như vậy, chúng ta mới trang bị nền móng vững chắc cho sự hành đạo giải thoát ở chính ngay con người mình. Từ sự nhận định tổng quát như vậy mà các nước trên thế giới đều đã nghiên cứu so sánh Kinh Pháp Cú như S. LéVi, L Apramàdavarga. Etude sur les recensions des-Dharmapada, JAS (xx) 1912, 203-94; và người nghiên cứu The Gàndhàrì by John Brought (London, Oxford University Press, 1962); còn ở Việt Nam nước ta thì chưa thấy ai so sánh kinh Pháp Cú. Đây là lý do người viết chọn đề tài: "Nghiên cứu so sánh văn bản kinh Pháp Cú chữ Hán và chữ Pàli."

Kinh Pháp Cú có tầm quan trọng trong kho tàng Pháp Bảo Phật Giáo, nên được dịch ra nhiều thứ tiếng nhất. Hầu hết các ngôn ngữ quan trọng trên thế giới đều có bản dịch kinh Pháp Cú và nhiều tác giả đã xem tập này như một Thánh Thư của Đạo Phật. Riêng tiếng Việt, hiện nay Kinh Pháp Cú có khá nhiều bản như sau:

- Kinh Pháp Cú do H.T Thích Trí Đức dịch từ bản Hán văn của Pháp Sư Liễu Tham (từ bản Pàli sang Hán). Bản này được xuất bản lần đầu tiên vào năm 1959 và đến nay được tái bản nhiều lần.

- Kinh Pháp Cú do Á Nam Trần Tuấn Khải dịch từ bản Anh-Hán Đối Chiếu Hòa dịch 1963 của soạn giả Thường Ban Đại Định.

- Kinh Pháp Cú do Phạm Kim Khánh dịch từ Pàli-Anh của Đ.Đ Narada người Tích Lan, được xuất bản năm 1971.

- Kinh Pháp Cú do H.T Thích Minh Châu dịch từ bản Pàli, được trường Cao Cấp Phật học Việt Nam ấn hành 1989, nay là Học Viện Phật Giáo Việt Nam.

- Thi Hóa Pháp Cú Kinh do Tịnh Minh dịch từ bản tiếng Anh của Đ.Đ. Narada, 1990.

Hầu hết các văn bản trên đều có nguồn gốc từ bản Tích Lan 26 phẩm 423 bài kệ do các dịch giả dịch từ tiếng Hán, tiếng Pàli, tiếng Anh. Ngoài ra, kinh Pháp Cú còn có nhiều dị bản như:

- Hán dịch Pháp Cú kinh. Bản này do Ngài Pháp Cứu người Ấn ở thế kỷ thứ I trước Công Nguyên tuyển tập, nhóm Ngài Duy Kỳ Nan đời Ngô Tam Quốc dịch sang Hán, được thâu vào Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh. ĐTK 210 tờ 559 a1 – 575 b10.

- Phạn bản Ưu Đà Na phẩm, còn gọi Ô-Đà-Nam Phẩm, theo câu Xá Luận Quang Ký quyển 1 nói cũng do Ngài Pháp Cứu tuyển tập, có Phạn bản lưu hành ở Ấn Độ.

- Tạng dịch Phạn bản Ưu-Đà-Na phẩm với tên là Che-du-brjod-pahi tshoms, nằm trong Đại Tạng Kinh Tây Tạng.

Kinh Pháp Cú ngoài văn bản và dị bản như đã kể trên, lại có kinh Pháp Cú Thí Dụ với những dị bản như sau:

- Pháp Cú Kinh chú (Dhammapada-tthakathà) của Ngài Phật Âm (Buddha-Ghosa), thế kỷ thứ V viết, bằng văn Pàli.

- Hán dịch Pháp Cú Thí Dụ Kinh (Thuộc ngữ hệ Pàli) cũng chính để giải thích ý nghĩa, nhân duyên truyện tích của kệ Pháp Cú.

- Hán dịch Xuất Diệu Kinh do Ngài Tăng Già Bạt Trừng và Trúc Phật Niệm dịch vào năm 398.

- Tạng dịch Ưu-Đà-Na Phẩm Chú Giải (Che-du-brjod-pahi tshoms-Kyirnam-parthrelpa).

Các bài kệ Pháp Cú Thí Dụ này cũng dịch ra tiếng Việt như:

- Kinh Pháp Cú Thí Dụ, Dịch giả Thích Minh Quang, nhà xuất bản TP. HCM-1994.

- Kinh Pháp Cú Thí Dụ, Dịch giả Thích Thiện Phát, nhà xuất bản TP. HCM-1997.

- Chú Giải Kinh Pháp Cú (Dhammapàdatthakathà). Tác Giả: Bhadantàcàriya Buddhaghosa. Dịch Giả: Trưởng Lão Pháp Minh, nhà xuất bản TP. HCM-1997

- Trích Truyện Pháp Cú, Dịch Giả T.V.Viên Chiếu, nhà xuất bản TP. HCM-2000.

Vì vậy, khi đi vào nghiên cứu so sánh kinh Pháp Cú, người viết thật vô cùng ngần ngại với số văn bản và dị bản khá nhiều. Muốn có cái nhìn nhất quán về lời Phật dạy, người viết quyết chọn hai văn bản có cơ sở: 1) Kinh Pháp Cú - nguyên tạng Pàli do H.T. Thích Minh Châu dịch; 2) Kinh Pháp Cú Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh, ĐTK 210 tờ 559 a1-575 b10, để so sánh sự giống nhau và khác nhau như thế nào. Tại sao có sự dị biệt này? Đây là vấn đề mà người viết cần muốn tìm hiểu về giáo lý nguyên thủy để làm ngọn đuốc soi đường dẫn lối cho hành giả đi đến giải thoát, giác ngộ như Đức Phật từng dạy:

Kẻ mất ngủ cho rằng đêm rất dài, người lữ khách mệt mỏi cho rằng đường hãy còn xa thế nào? Thì cũng như thế ấy, kẻ nào chưa tìm được chân lý, hằng phải bị sanh tử luân hồi trong thời gian vô tận." - Dhammapada- kệ số 60

Sự thật, với tinh thần đi tìm một giá trị đích thật về kinh Pháp Cú mà tập tiểu luận này được ra đời. Vả lại, cũng có duyên may được học dưới mái trường Học Viện Phật Giáo Việt Nam tại Thành Phố Hồ Chí Minh, lại được gặp Giáo Sư Tiến Sĩ Lê Mạnh Thát đồng

ý hướng dẫn đề tài này, nên có cơ hội để hoàn thành tốt tiểu luận. Với sự rộng lớn của Đề Tài, người viết xin chỉ tập trung một số bài tụng phổ biến nhất trong các phẩm của kinh Pháp Cú.

Mặc dù, nổ lực hết sức mình và cố gắng rất nhiều trong khi viết nhưng không sao tránh khỏi nhiều điều thiếu sót trong việc tìm hiểu và trình bày lời Phật dạy. Kính mong Giáo Sư hướng dẫn cùng Chư Tôn Đức, các bạn đồng học, chư vị thiện tri thức từ bi hoan hỷ chỉ giáo để kiến thức Phật Học được tăng bổ.

Phước Viên Tự, ngày 17/12/2000. Kính bút Ni sinh Thích Nữ Nguyệt Chiếu (Nguyên Anh)

-ooOoo-

B. SO SÁNH VĂN BẢN KINH PHÁP CÚ CHỮ HÁN VÀ CHỮ PÀLI

1. VẤN ĐỀ VĂN BẢN CHỮ PÀLI:

Tất cả Kinh điển chữ Pàli phân thành 5 Nikàya: 1. Dìgha-Nikàya (Kinh Trường Bộ); 2. Majjhimanikàya (Kinh Trung Bộ); 3. Samyuttnikàya (Kinh Tương Ưng); 4. Anguttaranikàya (Kinh Bộ Tăng Chi); và 5. Khuddakanikàya (Kinh Tiểu Bộ) thì Dhamma-pada (Kinh Pháp Cú) là một Kinh thuộc kinh thứ 5-Tiểu Bộ Kinh (Khuddakanikàya) trong kinh tạng Pàli.

Vậy "Dhammapada" nghĩa là gì? Dhamma dịch là Pháp, Pada dịch là Cú (câu). Dhammapada tức là những câu ghi chép lại lời dạy Đức Phật, nên thường được dịch là Pháp Cú.

Chữ "Dhamma" là Pháp, có nhiều nghĩa như chân lý, giác ngộ, giải thoát hàm chứa: là giáo pháp, chánh pháp, chân lý được Đức Phật khai thị; là Phật ngôn, pháp ngữ hay những lời giáo huấn của Đức Phật về chơn, thiện, mỹ; là kỷ luật, phép tắc, tín ngưỡng hình thức sinh hoạt của Phật Giáo.

Chữ "Pada" là Cú (câu) nghĩa là đường lối, lối đi, nền tảng căn bản. Pada cũng có nghĩa là bàn chân, bước chân.

Cuối cùng, "Dhammapada" có thể có nghĩa là những bàn chân hay bước chân đưa đến chân lý giác ngộ, giải thoát; đưa đến chân, thiện, mỹ v.v... Được hiểu như là "con đường chân lý, con đường đạo hạnh."

Kinh Dhammapada theo truyền thống được xem là bộ kinh được kiết tập vào kỳ kiết tập thứ nhất, ngay ba tháng sau khi Đức Phật nhập Niết Bàn. Có thể nói đây là một cuốn kinh chứa đựng một cách gọn ghẽ, đầy đủ giáo lý nguyên thủy của Đức Phật. Hay nói một cách khác là một cuốn kinh chọn lọc những lời dạy của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni khi còn tại thế. Ngài đã truyền dạy trong khoảng ba trăm trường hợp giáo hóa khác nhau trong suốt 45 năm thuyết pháp độ sanh, Ngài đã giảng nhiều pháp ngữ chứa đựng nghĩa lý thâm thúy để cởi mở nghiệp khổ cho chúng sanh mà đưa họ đến Niết Bàn an lạc. Những giáo pháp ấy được trình bày dưới hình thức các bài kệ đơn giản và súc tích gồm phần lớn là bốn câu, thỉnh thoảng lên đến sáu câu và mỗi câu gồm có tám

âm đồng đều, cụ thể qua 423 gàthà (bài kệ) chia làm 26 vagga (phẩm) như sau:

01 Yamaka Vagga Phẩm Song Yếu 20 bài kệ

02 Appamàda Vagga Phẩm Không Phóng Dật 12 bài kệ

03 Citta Vagga Phẩm Tâm 11 bài kệ

04 Puppha Vagga Phẩm Hoa 16 bài kệ

05 Bàla Vagga Phẩm Ngu 16 bài kệ

06 Pandita Vagga Phẩm Hiền Trí 14 bài kệ

07 Arahanta Vagga Phẩm A La Hán 10 bài kệ

08 Sahassa Vagga Phẩm Ngàn 16 bài kệ

09 Pàpa Vagga Phẩm Ác 13 bài kệ

10 Danda Vagga Phẩm Hình Phạt 17 bài kệ

11 Jarà Vagga Phẩm Già 11 bài kệ

12 Atta Vagga Phẩm Tự Ngã 10 bài kệ

13 Loka Vagga Phẩm Thế Gian 12 bài kệ

14 Budda Vagga Phẩm Phật Đà 18 bài kệ

15 Sukha Vagga Phẩm An Lạc 12 bài kệ

16 Piya Vagga Phẩm Hỷ Ái 12 bài kệ

17 Kodha Vagga Phẩm Phẫn Nộ 14 bài kệ

18 Mola Vagga Phẩm Cấu Uế 21 bài kệ

19 Dhammattha Vagga Phẩm Pháp Trụ 17 bài kệ

20 Magga Vagga Phẩm Đạo 17 bài kệ

21 Pakinnaka Vagga Phẩm Tạp Lục 16 bài kệ

22 Niraya Vagga Phẩm Địa Ngục 14 bài kệ

23 Nàga Vagga Phẩm Voi 14 bài kệ

24 Tanhà Vagga Phẩm Tham Ái 26 bài kệ

25 Bhikkhu Vagga Phẩm Tỷ Kheo 23 bài kệ

26 Bràhmana Vagga Phẩm Bà La Môn 41 bài kệ

Mỗi phẩm đặt trọng tâm vào một đề tài chính, như "Phẩm Tâm" tập hợp các bài kệ về tâm, nghĩa là tinh thần không hình nhưng tạo tác không mất; hay "Phẩm A La Hán" tập hợp các bài kệ nói về con người nói lời chân chánh thì thoát được dục, tâm không còn đắm trước.v.v... Tất cả 26 Vagga (phẩm) trong Kinh Dhammapada-Pháp Cú đều thích

hợp với tâm tính trình độ và căn cơ khác nhau của người nghe.

2. VẤN ĐỀ VĂN BẢN CHỮ HÁN:

Căn cứ vào bài tựa của Kinh Pháp Cú, ĐTK 210 tờ 566 b14 – c 26, quá trình hình thành văn bản chữ Hán được trình bày như sau:

"Kệ Đàm Bát là yếu nghĩa trong kinh. Đàm đó là Pháp, Bát đó là Cú, mà Kinh Pháp Cú có vài bản để phân biệt. Có bộ gồm 900 bài kệ, hoặc có bộ 700 bài kệ và 500 bài kệ. Kệ là lời đúc kết lại cũng giống như thi tụng vậy. Đó chính là Đức Phật thấy sự việc nêu lên chẳng phải Ngài nói trong cùng một lúc mà tất cả đều có nhân duyên được phân bố chặt chẽ trong các kinh. Đức Phật là bậc Nhất Thiết Trí, tánh của Ngài là một bậc đại nhân cho nên Ngài thương xót chúng sanh mà xuất hiện nơi đời, mở bày đạo nghĩa để cứu độ con người. Trong 12 bộ kinh, tổng quát yếu nghĩa của từng thể loại mà chia ra làm nhiều bộ. Sau khi Đức Phật nhập diệt, Ngài A Nan trùng tuyên lại 4 bộ A Hàm (Trường A Hàm, Trung A Hàm, Tạp A Hàm, Tăng Nhất A Hàm). Kinh không có dài ngắn, mở đầu ngài A Nan đều tụng: Nghe như vầy, và nơi chốn Đức Phật thuyết pháp, là nơi diễn đạt những lời đầy đủ tự thuyết của Ngài. Sau đó, năm bộ Sa Môn mỗi mỗi sao chép ra thành kệ 4 câu hoặc 6 câu trong các kinh rồi so sánh, phán định ý nghĩa vào các điều chương mà phân biệt thứ loại, từng phẩm. Đối với 12 bộ kinh không đâu không tham cứu rút ra và không có một tên gọi nhất định cho nên gọi là Pháp Cú. Các Kinh là pháp ngôn, pháp cú do từ pháp ngôn mà có ra vậy. Gần đây người họ Cát có lưu truyền 700 bài kệ, nghĩa của kệ rất sâu xa, người dịch ra rất nhiều. Do nghĩa lý ẩn sâu trong kinh mà khiến cho người dịch lẫn lộn. Chỉ có Đức Phật là khó gặp, giáo pháp cũng khó mà nghe được. Lại nữa, Chư Phật xuất thế ở Thiên Trúc nên ngôn ngữ Thiên Trúc với Hán ngữ khác âm. Sách của Thiên Trúc gọi là Thiên Thư, lời âm nói gọi là Thiên Ngữ. Do ngôn ngữ và sự vật bất đồng nên truyền đạt sự chân thật chẳng phải là chuyện dễ. Ngài Lam Điều, An Hầu Thế Cao, Đô Quý Phật Điều dịch từ tiếng Phạn ra tiếng Trung Hoa, sự thật đạt được thể của ngôn ngữ nhưng việc ấy khó có người kế thừa. Người sau lưu truyền không thể sâu sắc nhưng vẫn còn tôn trọng chỗ quý báu những bản kinh, và tạm cho phần này đã đạt được chỉ thú của kinh.

Người đầu tiên là Duy Kỳ Nan sinh ra ở Thiên Trúc vào năm thứ ba đời Hoàng Vũ đến Vũ Xương, tôi mới theo ngài Duy Kỳ Nan mà nhận được bộ sách gồm 500 bài kệ, mời người đồng đạo Trúc Tướng Diễm dịch. Tướng Diễm, tuy giỏi tiếng Thiên Trúc nhưng mà chưa am hiểu đầy đủ Hán ngữ cho nên lời truyền đạt của Ngài hoặc còn Phạn ngữ, hoặc lấy nghĩa mà dịch thành âm. Vì thế văn nghĩa chất phác, lời của nói không đẹp, không bóng bẩy. Đầu tiên, Duy Kỳ Nan nói rằng: Lời của Phật nương theo nghĩa mà không dùng sự trau chuốt ngôn từ, chọn lấy pháp mà không lấy chỗ nghiêm sức. Phàm người truyền dịch kinh được dễ hiểu, chớ nên làm mất đi nghĩa lý của Kinh. Được như vậy là điều hay nhất, cần thiết nhất. Những người ngồi ở đạo tràng phiên dịch đều cho rằng: Lão Tử nói ngôn từ trau chuốt thì không đáng tin, lời đáng tin thì không cần hoa mỹ. Khổng Tử cũng nói rằng: Thư viết ra

không hết lời, lời nói ra thì không thâu tóm được hết ý. Đó là những lời nói của bậc Thánh Nhân. Ý của bậc Thánh Nhân thâm thúy vô cùng, nay thì người truyền đạt ý nghĩa của tiếng Phạn cần phải thấu đạt được ý Kinh. Vì thế, từ những bài kệ được người dịch ra cần phải chính lý yếu chỉ, chớ không cần thêm trau chuốt văn chương. Nếu có dịch những chỗ không hiểu thì thiếu sót không thể truyền đầy đủ, cho nên phần nhiều có sự thiếu sót, phần lớn do sự có ra ngoài những trường hợp mất mát ý nghĩa. Nhưng bài kệ Pháp Cú này, tuy lời mộc mạc, chất phác mà ý chỉ sâu sắc.

Văn sơ sài, ước lược mà nghĩa thì rộng lớn nên sự việc được dẫn dắt trong các kinh. Chương phẩm có đầy đủ, câu cú có ý nghĩa. Những người mới tu học ở tại Thiên Trúc không học Kinh Pháp Cú cho là vượt quá thứ bậc nhưng kinh này mới chính là quy tắc lớn cho người mới học và kho tàng sâu kín của người thâm nhập. Khó có thể khai mở cho những người sơ cơ phân biệt những chỗ lầm lẫn, dụ dẫn chúng sanh đi đến chỗ tự lập. Công sức tu học ít, mà chỗ hiểu biết thì rộng. Kinh này, thật đáng cho là cốt yếu và vi diệu thay! Khi xưa lúc truyền đạt kinh này. Tôi có chỗ không hiểu, gặp lúc ông Tướng Diễm đến cho nên theo đó mới thưa hỏi và thọ nhận lấy những bài kệ này rồi được thêm 13 phẩm nữa, đồng thời so sánh với những bản cổ rồi tăng bổ hiệu đính lại, sắp xếp phẩm mục gom lại một bộ thành 39 phẩm gồm có 752 bài kệ, ngỏ hầu để cho có sự bổ ích và rộng cho sự học hỏi."

Qua bài tựa giúp chúng ta hiểu được phần nào về nguồn gốc và nội dung của kinh Pháp Cú. Kinh Pháp Cú còn có tên gọi Pháp Cú Tập Kinh, Pháp Cú Tập, Pháp Cú Lục, Đàm Bát Kinh, Đàm Bát Kệ. Đó chính là Đức Phật thấy sự việc mà nêu lên. Kinh không có dài ngắn, mở đầu được ngài A Nan đều tụng: Tôi nghe như vậy và nơi chốn Đức Phật thuyết pháp.v.v... Nghĩa là có đầy đủ lục chủng thành tựu. Sau đó, năm bộ Sa Môn sao chép ra thành kệ bốn câu, sáu câu trong các kinh mà phân biệt thứ loại, từng phẩm. Gần đây người họ Cát có lưu truyền 700 bài kệ, nghĩa của kệ rất sâu, người dịch ra rất nhiều. Về sau ngài Lam Điều, An Hầu Thế Cao, Đô Quý Phật Điều dịch từ tiếng Phạn ra tiếng Trung Hoa. Người đầu tiên là Duy Kỳ Nan sinh ra ở Thiên Trúc nói rằng: Lời của Phật nương theo nghĩa mà không dùng sự trau chuốt ngôn từ, chọn lấy pháp mà không lấy chỗ nghiêm sức. Những người ngồi ở đạo tràng phiên dịch đều cho rằng: Lão Tử nói ngôn từ trau chuốt thì không đáng tin, lời đáng tin thì không cần hoa mỹ. Khổng Tử cũng nói rằng: Thư viết ra không hết lời, lời nói ra thì không thâu tóm được hết ý. Đó là những lời nói của bậc Thánh Nhân. Ý của bậc Thánh Nhân thâm thúy vô cùng nay thì người truyền đạt ý nghĩa của tiếng phạn cần phải thấu đạt được ý kinh. Vì thế, những bài kệ Pháp Cú này, tuy lời mộc mạc, chất phác mà ý chỉ sâu sắc. Văn sơ sài, ước lược mà nghĩa thì rộng lớn nên sự việc được dẫn dắt trong các kinh. Những người mới tu học ở tại Thiên Trúc không học kinh Pháp Cú cho là vượt quá thứ bậc, nhưng kinh này mới chính là quy tắc lớn của người thâm nhập. Kinh gồm 2 quyển, 39 phẩm, 752 bài tụng do ngài Pháp Cứu, người Ấn Độ soạn, ngài Duy Kỳ Nan nước Ngô dịch vào thời Tam Quốc (có thuyết cho rằng do ngài Chi Khiêm và Trúc Tướng Diễm dịch vào năm 224) được xếp vào Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh, ĐTK 210 tờ 559a1 – 575 b10. Nội dung gom góp những bài kệ do Đức Phật nói trong các kinh mà biên tập thành, được thể hiện ở mỗi bài kệ có bốn câu, sáu câu, có lúc tám câu; mỗi câu có bốn chữ hay năm

chữ. Kinh Pháp Cú trình bày cụ thể qua hai quyển với 39 phẩm 752 bài kệ như sau:

Quyển Thượng

10 Phẩm Phóng Dật 20 bài kệ

11 Phẩm Tâm Ý 12 bài kệ

12 Phẩm Hoa Hương 17 bài kệ

13 Phẩm Ngu Ám 21 bài kệ

14 Phẩm Minh Triết 12 bài kệ

15 Phẩm La Hán 10 bài kệ

16 Phẩm Thuật Thiên 16 bài kệ

17 Phẩm Ác Hành 22 bài kệ

18 Phẩm Đao Trượng 14 bài kệ

19 Phẩm Lão Mạo 14 bài kệ

20 Phẩm Ái Thân 13 bài kệ

21 Phẩm Thế Tục 14 bài kệ

Quyển Hạ:

22 Phẩm Thuật Phật 21 bài kệ

23 Phẩm An Ninh 14 bài kệ

24 Phẩm Hảo Hỷ 12 bài kệ

25 Phẩm Phẫn Nộ 26 bài kệ

26 Phẩm Trần Cấu 19 bài kệ

27 Phẩm Phụng Trì 17 bài kệ

28 Phẩm Đạo Hành 28 bài kệ

29 Phẩm Quãng Diễn 14 bài kệ

30 Phẩm Địa Ngục 16 bài kệ

31 Phẩm Tượng Dụ 18 bài kệ

32 Phẩm Ái Dục 32 bài kệ

33 Phẩm Lợi Dưỡng 20 bài kệ

34 Phẩm Sa Môn 32 bài kệ

35 Phẩm Phạm Chí 40 bài kệ

36 Phẩm Nê Hoàn 35 bài kệ

37 Phẩm Sanh Tử 18 bài kệ

38 Phẩm Đạo Lợi 19 bài kệ

39 Phẩm Kiết Tường 19 bài kệ

3. ĐỐI CHIẾU GIỮA HAI VĂN BẢN CHỮ HÁN VÀ CHỮ PÀLI:

Theo S. Lévi trong "L.Apramàdavarga. Étude sur les recensions des Dharmapada, JAS (x.x) 1912, 203- 94" thì cho rằng văn bản tiếng Pàli và tiếng Hán hoàn toàn khác nhau. Nhưng theo John Brough trong The Gàndhàri Dharmapada, Oxford University Press, lại nhận định rằng giữa hai văn bản tiếng Pàli và tiếng Hán có những điều cơ bản giống nhau, bên cạnh đó có những cái khác nhau theo hai quan điểm: 1) Ở văn bản tiếng Hán có thể đưa thêm "thơ" hay "những kinh khác" vào kinh Pháp Cú; 2) Ở quan điểm này thì ngược lại, nói do chính bản Pàli mất. Còn quan điểm bản thân người viết khi nghiên cứu so sánh thì cảm nhận giữa hai văn bản có một số phẩm lại chứa điều cốt yếu cơ bản về nội dung của từng phẩm là hoàn toàn giống nhau. Tuy nhiên ở văn bản Chữ Hán có 39 phẩm 752 bài kệ thì số

phẩm và số bài kệ lại nhiều hơn so với bản Pàli chỉ có 26 phẩm 432 bài kệ. Điều này, có thể cho rằng văn bản Pàli bị thiếu một số phẩm. Bởi ở bản Hán, từng phẩm có ghi chú tương đương tiếng Pàli, ta có thể lập bảng đối chiếu như sau:

Bảng đối chiếu giữa văn bản chữ Hán và chữ Pàli:

SỐ THỨ TỰ TÊN PHẨM SỐ LƯỢNG BÀI KỆ HÁN PÀLI HÁN PÀLI HÁN PÀLI 1 0 Phẩm Vô Thường Không có 21 0 2 0 Phẩm Giáo Học Không có 29 0 3 0 Phẩm Đa Văn Không có 19 0 4 0 Phẩm Đốc Tín Không có 18 0 5 0 Phẩm Giới Thận Không có 16 0 6 0 Phẩm Duy Niệm Không có 12 0 7 0 Phẩm Từ Nhân Không có 18 0 8 0 Phẩm Ngôn Ngữ Không có 12 0 9 1 Phẩm Song Yếu Phẩm Song Yếu 22 20 10 2 Phẩm Phóng Dật Phẩm Không phóng 20 12 Dật 11 3 Phẩm Tâm Ý Phẩm Tâm 12 11 12 4 Phẩm Hoa Hương Phẩm Hoa 17 16 13 5 Phẩm Ngu Ám Phẩm Ngu 21 16 14 6 Phẩm Minh Triết Phẩm Hiền Trí 12 14 15 7 Phẩm La Hán Phẩm A La Hán 10 10 16 8 Phẩm Thuật Thiên Phẩm Ngàn 16 16 17 9 Phẩm Ác Hành Phẩm Ác 22 13 18 10 Phẩm Đao Trượng Phẩm Hình Phạt 14 17 19 11 Phẩm Lão Mạo Phẩm Già 14 11 20 12 Phẩm Ái Thân Phẩm Tự Ngã 13 10 21 13 Phẩm Thế Tục Phẩm Thế Gian 14 12 22 14 Phẩm Thuật Phật Phẩm Phật Đà 21 18 23 15 Phẩm An Ninh Phẩm An Lạc 14 12 24 16 Phẩm Hảo Hỷ Phẩm Hỷ Ái 12 12 25 17 Phẩm Phẫn Nộ Phẩm Phẫn Nộ 26 14 26 18 Phẩm Trần Cầu Phẩm Cấu Uế 19 21 27 19 Phẩm Phụng Trì Phẩm Pháp Trụ 17 17 28 20 Phẩm Đạo Hạnh Phẩm Đạo 28 17 29 21 Phẩm Quãng Diễn Phẩm Tạp Lục 14 16 30 22 Phẩm Địa Ngục Phẩm Địa Ngục 16 14 31 23 Phẩm Tượng Dụ Phẩm Voi 18 14 32 24 Phẩm Ái Dục Phẩm Tham Ái 32 26 33 0 Phẩm Lợi Dưỡng Không Có 20 0 34 25 Phẩm Sa Môn Phẩm Tỳ Kheo 32 23 35 26 Phẩm Phạm Chí Phẩm Bà La Môn 40 41 36 0 Phẩm Nê Hoàn Không Có 35 0 37 0 Phẩm Sinh Tử Không Có 18 0 38 0 Phẩm Đạo Lợi Không Có 19 0

39 0 Phẩm Kiết Tường Không Có 19 0

Qua bảng so sánh, giúp chúng ta biết được ở văn bản Pàli thiếu các phẩm Sau: Phẩm Vô Thường (thứ 1); Phẩm Giáo Học (thứ 2); Phẩm Đa Văn (thứ 3), Phẩm Đốc Tín (thứ 4); Phẩm Giới Thận (thứ 5); Phẩm Duy Niệm (thứ 6); Phẩm Từ Nhân (thứ 7); Phẩm Ngôn Ngữ (thứ 8); Phẩm Lợi Dưỡng (thứ 33); Phẩm Nê Hoàn (thứ 36); Phẩm Sinh Tử (thứ 37); Phẩm Đạo Lợi (thứ 38); Phẩm Kiết Tường (thứ 39). Tổng cộng bản Pàli thiếu 13 phẩm-256 bài kệ; và nội dung đề tài của 13 phẩm này nói về Vô Thường; Giáo Học, Sinh Tư.v.v... đều đặt trọng tâm vào giáo lý của Đức Phật dạy. Theo như chúng ta thiết nghĩ, những giáo lý của Đức Phật dạy khi còn tại thế thì Ngài không thể nào lại không quan tâm khi bàn về vấn đề Vô Thường, Sanh Tử, Niết Bàn v.v...

Mặt khác, theo như bài tựa của Pháp Sư Ấn Thuận viết cho bản kinh Pháp Cú Hán Văn của sư Liễu Tham có đoạn ghi: "Theo truyền thuyết của Hữu Bộ thì sau khi Đức Phật diệt độ, Đại Đức Pháp Cứu (Dharmahata) tùy nên chỗ lần được nghe, thuận theo ý nghĩa soạn tập đặt thành tên phẩm. Như gom những câu tụng dạy lý vô thường, lập làm phẩm vô thường, cho đến gom những bài tụng dạy về Phạm Chí làm phẩm Phạm Chí". (Xem Bà Sa Luận 1) đều là chỉ cho Pháp Cú, nhưng theo Ngài Chi Khiêm (khoảng 230 T.L) trong bài tựa Pháp Cú của Ngài có nói: "Năm bộ chúng Sa Môn đều lượm lặt những bài kệ bốn câu, sáu câu trong các Kinh, sắp đặt thứ lớp theo nghĩa lý rồi làm thành từng phẩm riêng. Cho nên gọi Pháp Cú. Pháp Cứu là người ở thế kỷ I trước Công Nguyên, Ngài chỉ làm công việc cải biên. Bởi vì từ các tập Pháp Cú của ngũ bộ chúng Sa Môn, cho đến khi các bộ phải phân chia, thì mỗi bộ điều có biên thêm, cải đổi. Tuy nhiên chúng đều là trích từ trong kinh Phật ra, chứ không phải do sự tái biên, cải biên mà giảm mất giá trị".

Cũng có người viết: "Lúc Phật còn tại thế, Ngài Buddhaghosa không cho ghi chép Kinh, vì sợ tam sao thất bổn. Mấy Tổ về sau giỏi chữ nghĩa văn chương nhất là vị gốc Bà La Môn sẽ có thể thêm bớt làm sai lệch nguyên bổn, Ngài chỉ thuyết bằng tiếng Pàli, tiếng bình dân xứ Magadha, không có chữ Nam Phạn, Bắc Phạn (sanskrit) là của Đạo Bà La Môn, tuy hơi giống như tiếng Pàli, nhưng không phải là một thứ tiếng như tiếng Việt Nam ở hai miền Nam, Bắc của xứ ta" (Quyển Chú Giải Kinh Pháp Cú-tr 94, Q 1. Dịch Giả Trưởng lão Pháp Minh). Lại nữa, theo Từ Điển Phật Học Huệ Quang của Phật Quang Sơn cho biết: "Bản gốc Kinh Pháp Cú chữ Hán có nhiều loại: Loại 1000 bài tụng; 900 bài tụng; 500 bài tụng... Năm 224, ngài Duy Kỳ Nan đem về 26 phẩm, 500 bài tụng, sau lại thêm 13 phẩm, thành 39 phẩm - 752 bài tụng. Kinh này hiện còn có bốn bản khác là: Kinh Pháp Cú (Pàli: Dhammapada); Phẩm Ưu Đà Na (Phạn: Udàna- Varga, còn gọi: Ô đà nan phẩm), Che-du-brjod tshoms (bản Tây Tạng), Kinh Pháp Tập Yếu Tụng, bốn quyển do ngài Thiên Tức Tai dịch vào đời Tống-Trung Quốc (thuộc hệ tiếng Phạn, được xếp vào Đại Chánh Tạng Tập 4). Trong đó bản Pàli gồm có 26 phẩm, 423 bài tụng (1 bài tụng có nhiều đoạn). Bản này rất giống với bản do ngài Duy Kỳ Nan thỉnh về Trung Quốc". Quan điểm này dễ gây hiểu lầm hai văn bản hoàn toàn giống hệt nhau. Theo bảng đối chiếu trên thì giữa hai văn bản có sự chênh lệch về số phẩm và số lượng bài kệ. Chi tiết này cũng cho thấy hai văn bản có phần khác nhau. Vả lại, một số nước trên thế giới trước đây có so sánh hai văn bản khác nhau nhưng Từ Điển Phật Quang Sơn lại cho bản Pàli rất giống với bản chữ Hán do ngài Duy Kỳ Nan thỉnh về Trung Quốc. Điểm

này, chúng ta phải điều soát lại.

Do vậy, khi bàn về hai văn bản chữ Hán và chữ Pàli thì chúng ta nên hiểu rằng: Hết thảy Phật Pháp đều cùng bắt nguồn từ thân giáo, ngữ giáo của Đức Thế Tôn mà được lưu truyền mãi về sau cho nên đôi lúc họ chú trọng lý lẽ của nghĩa câu, hoặc lúc thiên về bảo thủ, cục bộ v.v...Từ đó, hình thành ra nhiều học phái. Thế nên phải từ trong sự nghiên cứu so sánh mới hiểu rõ tính cộng thông và tính sai biệt của nó. Được vậy mới có thể nhìn nhất quán về lời Phật dạy; và có thể giải được Phật ý một cách hoàn chỉnh, hiểu rõ được cách thích ứng với thế gian vô thường lưu biến này. Còn như cứ chấp một bề cho là phải (bản chữ Hán đủ, bản Pàli thiếu), hoặc tự xưng nguyên thủy (bản Pàli đúng, còn bản chữ Hán bị pha tạp bởi đạo Bà La Môn, Đạo Hồi. v.v...), hoặc tự xưng cứu cánh, mình phải người trái, thì đó là một bóng mờ đáng sợ của tiền đồ Phật Giáo vậy. Để hiểu rõ hơn, người viết xin đi sâu vào phần chi tiết.

III-a. Những Phẩm Khác Nhau Về Văn Bản Chữ Hán Và Chữ Pàli:

Y Theo bài tựa ở bản chữ Hán của ngài Pháp Cứu soạn, cho biết: "Khi xưa lúc truyền đạt kinh này, ngài Duy Kỳ Nan có những chỗ không hiểu nhân lúc gặp ngài Tướng Diễm rồi theo đó mới thưa hỏi và thọ nhận những bài kệ lại được thêm 13 phẩm nữa, đồng thời so sánh với bản cổ 26 phẩm 423 bài kệ rồi tăng bổ hiệu đính lại thành 39 phẩm 752 bài kệ". Đó là 13 phẩm của bản Hán mà phẩm Pàli không có. Mười ba phẩm ấy bao gồm: tám phẩm đầu, bốn phẩm cuối và một phẩm Lợi Dưỡng ở gần cuối của văn bản. Nội dung lần lượt của mười ba phẩm này như sau:

1/ PHẨM VÔ THƯỜNG:

Phẩm này có tổng cộng 21 bài kệ. Trong đó, từ bài kệ số 1 đến số 17 là mỗi bài có 4 câu, mỗi câu có 4 chữ; riêng bài kệ số 18 có 6 câu, mỗi câu có 4 chữ. Tất cả 21 bài kệ trên đều đặt trọng tâm vào đề tài "Vô Thường". Nghĩa là người ngủ nhiều thì hôn mê, mạng sống được sung sướng thì buông lung, tham đắm ngũ dục, chỉ lo cung dưỡng thân mình. Vì họ chấp trước bản ngã, không biết vô thường, không hiểu mọi vật trên đời đều như vậy, không có cái gì trường tồn; mọi người đều phải chết, không ai tránh được lẽ này, cho nên chỉ có con đường đạo mới là chơn. Vì thế Đức Phật dạy chúng sanh biết rằng: "Làm người từ xưa đến nay có bốn việc đáng sợ nhất đó là : 1. Sanh phải già yếu; 2. Bệnh sẽ tiều tụy; 3. Chết thần thức ra đi và 4. Xa lìa quyến thuộc". Rồi Đức Phật ví mạng người như dòng nước chảy liền nói bài kệ số 4:

Như hà sử lưu
Vãng nhi bất phản
Nhân mệnh như thị
Thệ giả bất hoàn
Dịch:

Như dòng nước chảy,
Trôi mãi chẳng về .
Mạng người cũng thế

Chết rồi không lại
2/ PHẨM GIÁO HỌC:

Phẩm này có tổng cộng 29 bài kệ. Bài kệ từ số 1 đến số 4 là mỗi bài có 4 câu, mỗi câu có 5 chữ. Bài kệ từ số 5 đến số 16, là mỗi bài có 4 câu, mỗi câu có 4 chữ. Bài kệ từ số 17 đến số 22 là mỗi bài có 4 câu, mỗi câu có 5 chữ. Bài từ số 23 đến số 29, mỗi bài có 4 câu, mỗi câu có 4 chữ. Tất cả 29 bài kệ trên đều đặt trọng tâm vào đề tài "Giáo Học". Ý nói dẫn dắt người tu hành hãy tinh tấn tu tập đạo nghiệp, dứt trừ các ấm cái, tâm trong sáng, tinh thần định tĩnh, mới có thể tránh được các khổ. Và "Giáo Học" còn có nghĩa là giải thích người ngu muội thấy được đạo rõ ràng. Ví như người xuất gia học đạo mà không lo niệm kinh trì giới, chỉ biết tham mê lợi dưỡng cung phụng cho huyễn thân, cứ ăn no lại ngủ không nhớ đến lẽ vô thường. Người muốn cầu đạo trước phải dứt trừ si mê rồi sau mới chế phục tâm. Tâm là nguồn gốc của thiện, ác. Muốn dứt trừ tận gốc ái dục phải chế phục tâm. Tâm an định, ý thông hiểu mới đắc đạo được, như bài kệ số 4.

Chánh kiến học vụ tăng
Thị vi thế gian minh.
Sở sinh phúc thiên bội.
Chung bất đọa ác đạo
Dịch:

Chánh kiến luôn trau dồi,
Là ánh sáng giữ đời.
Phước đức tăng ngàn lần,
Chết không đọa đường ác.
3/ PHẨM ĐA VĂN:

Phẩm này có 19 bài kệ, mỗi bài có 4 câu, mỗi câu có 5 chữ. Tất cả 19 bài kệ này đều đặt trọng tâm vào đề tài "Đa Văn". Nghĩa là khuyên người nghe nhiều học rộng thì được bậc thánh, được trí chánh giác. Cũng như Đức Phật nhờ học rộng giáo pháp không biết nhàm chán, phụng hành chánh đạo không có giải đãi, tinh tấn trì giới tu huệ không có phóng dật, nên đạt đến Niết Bàn, cụ thể qua bài kệ số 3.

Đa văn năng trừ ưu
Năng dĩ định vi hoan
Thiện thuyết cam lồ pháp
Tự trí đắc Nê Hoàn.
Dịch:

Nghe nhiều dứt âu lo
Luôn vui trong thiền định.
Khéo nói cam lồ pháp
Tự mình được Niết Bàn.
4/ PHẨM ĐỐC TÍN:

Phẩm này có hết thảy 18 bài kệ. Trong đó, bài kệ từ số 1 đến số 3, mỗi bài có 4 câu, mỗi câu có 5 chữ; từ bài kệ số 4 đến số 18, mỗi bài có 4 câu, mỗi câu có 4 chữ. Tất cả 18 bài kệ này đặt trọng tâm vào đề tài "Đốc Tín". Nghĩa là đôn đốc niềm tin, kết quả để thành lập đạo, là nguyên nhân để trở về tâm nguyện của mình. Vì người chưa biết đạo đức, không tu giải thoát, cứ quen thói ương ngạnh, dối trá, tham lợi, buông lung theo tình ý khó mong được giải thoát khổ đau. Nếu người có lòng tin, tâm kiên cố, thọ trì ngũ giới làm Phật Tử tại gia biết tu hành liền được trí huệ và hạnh lành, lần lần người ấy vượt thóat sanh tử như bài kệ số 7.

Tín chi giữ giới.
Tuệ ý năng hành.
Kiện phu độ tuệ
Tùng thị thoát uyên.
Dịch:

Lòng tin và giới luật
Tuệ quán siêng tu hành,
Bậc trượng phu trí tuệ,
Qua được vực tử sinh.
5/ PHẨM GIỚI THẬN:

Phẩm này có 16 bài kệ, mỗi bài có 4 câu, mỗi câu có 4 chữ. Tất cả 16 bài kệ này đều đặt trọng tâm vào đề tài "Giới Thận". Ý nói giữ điều khuyên răn, không phạm điều cấm, về sau khỏi ăn năn. Do vậy, người hành đạo phải lấy giới làm căn bản, lấy nhiếp tâm làm công hạnh, coi nhẹ thân thể, quý trọng chân lý, xả thân cầu đạo. Ăn uống là để duy trì mạng sống, tu tập thiền định. Phải hướng đến mục tiêu đắc đạo mà tu học chỉ quán, dứt trừ vọng tưởng. Còn nếu chỉ lo cung dưỡng thân thể, chìu theo đòi hỏi thì làm sao thoát được khổ đau? Cho nên Đức Phật dạy bài kệ số 8.

Tỳ Kheo lập giới.
Thủ nhiếp chư căn
Thực tri tự tiết
Ngụ ý linh ưng.
Dịch:

Tỳ Kheo giữ giới.
Nhiếp giữ các căn
Ăn biết tiết độ,
Ngủ nghĩ có chừng
6/ PHẨM DUY NIỆM:

Phẩm này có tổng cộng 12 bài kệ.bài kệ số 1 có 6 câu, mỗi câu có 5 chữ. Từ bài số 2 đến số 12, mỗi bài có 4 câu, mỗi câu có 5 chữ. Tất cả 12 bài kệ này đều đặt trọng tâm vào đề tài "Duy Niệm". Nghĩa là hãy cẩn thận đối với những nguyên nhân gây ra tội lỗi. Cũng có nghĩa những điều nhỏ từ trước phải giữ, trong phải tự mình suy nghĩ cho an ổn mới

hiểu được đạo. Như "Mạng người mong manh sáng còn tối mất. Vô thường nghiệp báo không hẹn chợt đến. Chỉ cần quán sát thân tứ đại do đâu mà có, tạm hợp thành rồi sẽ hoại diệt. Đất, nước, gió, lửa sẽ trả về cho đất, nước, gió, lửa! Hãy tư duy tỉnh giác, tâm vắng lặng không có vọng tưởng, chuyên niệm Tam Bảo, bố thí, giới đức. Nếu có thể biết được lẽ vô thường thì cũng như thấy Phật! Nghĩ đến việc ngày mai chỉ là vọng tưởng vô ích." Do vậy, Đức Phật dạy bài kệ số 11.

Kỷ tri tự giác ý
Thị vi pháp đệ tử
Thường đương trú dạ niệm
Phật dữ pháp cập chúng.
Dịch:

Đã biết mình giác ngộ
Mới là đệ tử Phật
Thường phải ngày đêm nhớ
Phật, Pháp, và chúng Tăng
7/ PHẨM TỪ NHÂN:

Phẩm này có hết thảy 18 bài kệ. Bài kệ từ 1 đến 6, mỗi bài có 4 câu, mỗi câu có 4 chữ. Riêng bài số 7 và số 10 thì mỗi bài có 6 câu, mỗi câu có 4 chữ. Còn bài số 8, số 9, số 11 đến số 18, mỗi bài có 4 câu, mỗi câu có 4 chữ. Tất cả 18 bài kệ này đều đặt trọng tâm vào đề tài "Từ Nhân". Ý nói bậc đại nhân đức bao trùm vô lượng. Điều này khuyên chúng ta được làm người phải biết thương yêu các loài chúng sanh để nuôi sống cho mình. Vì không có ai là không tham sống sợ chết, cho nên giết chúng sanh nuôi sống bản thân mình tội lỗi rất nặng. Do vậy, được làm thân người rất là khó , nên phải thực hành tâm từ bi đối với mọi loài chúng sanh thì đời đời sẽ được an vui như bài kệ số 1, Đức Phật dạy:

Vi nhân bất sát.
Thường năng nhiếp thân
Thị xứ bất tử
Sở thích vô hoạn
Dịch:

Làm nhân không giết
Thường hay nhiếp thân,
Chỗ đó bất tử.
Đi đâu không họa.
8/ PHẨM NGÔN NGỮ:

Phẩm này có 12 bài kệ. Bài kệ từ số 1 đến số 4, mỗi bài có 4 câu, mỗi câu có 4 chữ. Từ bài số 5 đến số 12, mỗi bài có 4 câu, mỗi câu có 5 chữ. Tất cả 12 bài kệ này đều đặt trọng tâm vào đề tài "Ngôn Ngữ". Nghĩa là: con người sở dĩ dùng lời nói phát ra để đàm luận phải đúng với chân lý, cho nên phải chú ý thận trọng, gìn giữ lời nói cho hòa nhã,

nghiêm túc, chớ nói những lời ác, chưởi rủa mắng nhiếc nhau là tự hại cho mình. Do vậy, Đức Phật liền dạy bài kệ số 3.

Phu sĩ chi sinh
Phủ tại khẩu trung
Sở dĩ trảm thân
Do kỳ ác ngôn
Dịch:

Phàm người ở đời
Gươm đao trong miệng
Sở dĩ chém mình,
Do lời nói ác.
9/ PHẨM LỢI DƯỠNG:

Phẩm này thuộc phẩm thứ 33 trong bản Hán, có 20 bài kệ. Trong đó, bài kệ số 1, 2 và số 18 thì mỗi bài có 4 câu, mỗi câu có 5 chữ; các bài kệ còn lại, mỗi bài đều 4 câu, mỗi câu 4 chữ. Tất cả 20 bài kệ đặt trọng tâm vào đề tài "Lợi dưỡng". Nghĩa là khuyên người phòng tham muốn. Vì tham muốn làm tổn đức của mình, cho nên lúc nào trong tâm của họ đầy dãy xan tham, tật đố, giận càn, mắng chưởi, trù rủa, ôm lòng thâm độc v.v...không thể nghĩ bàn làm cho uế sanh. Do vậy, là đệ tử của Phật nên phải sáng suốt chớ có tham lam, tật đố v.v... dầu mình ở cõi nào đi chăng nữa. Vì thế, Đức Phật dạy bài kệ số 4.

Tuy hữu thiên dục
Tuệ xả bất tham
Nhạo ly ân ái
Vi Phật đệ tử.
Dịch:

Tuy dục lạc cõi trời.
Sáng suốt bỏ không tham
Vui viễn ly ân ái
Là đệ tử Phật Đà.
10/ PHẨM NÊ HOÀN:

Phẩm này thuộc phẩm thứ 36 trong bản Hán, có tổng cộng 35 bài kệ. Trong đó, bài kệ số 1 và số 13 đến số 19, và kệ từ số 21 đến kệ số 35 là mỗi bài có 4 câu, mỗi câu có 5 chữ. Bài kệ từ số 2 đến số 7, mỗi bài có 4 câu, mỗi câu có 4 chữ. Bài kệ từ số 8 đến số 12, mỗi bài có 4 câu, mỗi câu có 6 chữ. Riêng bài kệ số 20 có 6 câu, mỗi câu có 5 chữ. Tất cả 35 bài kệ đều đặt trọng tâm vào đề tài "Nê Hoàn". Nghĩa là trở về đạo lớn, tịch diệt độ được sinh tử. Như bài kệ số 24, Đức Phật dạy:

Lợi thắng bất túc thị
Tuy thắng du phục khổ

Đương tự cầu thắng pháp
Dĩ thắng vô sở sanh
Dịch:

Thắng người không đủ cậy,
Tuy thắng, vẫn lại khổ
Phải cầu pháp tự thắng,
Thắng rồi được vô sanh.
11/ PHẨM SINH TỬ:

Phẩm này thuộc phẩm thứ 37 trong bản Hán, có tổng cộng 18 bài kệ, mỗi bài có 4 câu, mỗi câu có 5 chữ. Tất cả 18 bài kệ này đều đặt trọng tâm vào đề tài "Sinh Tử". Ý nói các người có vong linh tùy theo sự tu hành mà chuyển sanh. Như bài kệ số 3, Đức Phật dạy:

Thị thân vi tử vật,
Tinh thần vô hình pháp.
Giả linh tử phục sinh
Tội phước bất bại vong
Dịch:

Thân này là vật chết
Tinh thần vật vô hình
Thân chết, thức tái sinh.
Tội phước vẫn không mất.
12/ PHẨM ĐẠO LỢI:

Phẩm này thuộc phẩm thứ 38 trong bản Hán, có tổng cộng 19 bài kệ. Trong đó, có bài kệ số 16, 17 là mỗi bài có 6 câu, mỗi câu có 5 chữ. Các bài ệ còn lại là mỗi bài có 4 câu, mỗi câu có 5 chữ. Tất cả 19 bài kệ đều đặt trọng tâm vào đề tài "Đạo Lợi". Nghĩa là bất cứ những ai hay Cha, Mẹ, Thầy Tổ khai mở con đường hành thiện, diệt được tiền khiên oan trái để đến con đường chánh. Như bài kệ số 1, Đức Phật dạy:

Nhân tri phụng kỳ thượng
Quân phụ sư đạo sĩ
Tín giới thí văn tuệ.
Chung kiết sở sinh an.
Dịch:

Người biết thờ bậc trên
Vua, Cha, Thầy, Đạo Sĩ.
Có tín, giới, thí, tuệ.
Chết tốt, tái sinh an.
13/ PHẨM KIẾT TƯỜNG:

Phẩm này thuộc phẩm thứ 39 trong bản Hán, có 19 bài kệ, mỗi bài có 4 câu, mỗi câu có 5 chữ. Tất cả 19 bài kệ này đều đặt trọng tâm vào đề tài "Kiết Tường". Ý nói nếu mình tu hành tốt đẹp bỏ được cái ác và tu được cái thiện thì mình sẽ được hưởng cảnh tốt đẹp. Như bài kệ số 5, Đức Phật dạy:

Khứ ác tùng tựu thiện
Tị sửu tri tự tiết
Bất dâm ư nữ sắc
Thị vi tối kiết tường
Dịch:

Bỏ ác theo điều thiện,
Tránh rượu, biết tiết chế.
Không dâm với nữ sắc,
Là tối thượng kiết tường.
III-b. Những Phẩm Giống Nhau Về Văn Bản Chữ Hán Và Chữ Pàli:

Ở hai văn bản Hán và Pàli đều có 26 phẩm tương đương với nhau. Tức là 26 phẩm còn lại của bản Hán hoàn toàn giống với 26 phẩm của bản Pàli. Điều này chứng minh rằng: Dù hai văn bản thuộc hai ngữ hệ Hán và Pàli nhưng nội dung đề tài cơ bản của từng phẩm đều giống nhau. Tuy nhiên, số lượng bài kệ của mỗi phẩm đôi lúc có sự chênh lệch, có phẩm bằng nhau, có phẩm nhiều, phẩm ít. Như chúng ta đều biết kinh Pháp Cú là tập hợp những bài kệ nằm rãi rác trong các Kinh- Luật- Luận. Có lúc nghĩa của một bài kệ mà Đức Phật lại tùy theo căn tánh của chúng sanh nên trình bày trong nhiều trường hợp khác nhau. Do vậy, đôi khi nghĩa của từng kệ có khác nhưng nội dung cơ bản vẫn không có gì lạ. Để tìm hiểu điểm nhất quán trong kinh, người viết xin lần lượt giới thiệu từng phẩm một.

PHẨM SONG YẾU:

Phẩm này của hai văn bản gồm những bài kệ song đối nhau, bao hàm các nội dung đối lập nhau, giữa tốt và xấu, giữa thiện và bất thiện, được biểu lộ qua các hành động của chính mình đã tạo và gặt lãnh kết quả từ những hành động tạo tác ấy. Với bản Hán có 22 bài kệ và ở bản Pàli có 20 bài kệ, ta có thể lập bảng đối chiếu như sau:

Hán Pàli Hán Pàli Hán Pàli Hán Pàli Hán Pàli 1 1 5 5 9 9 13 13 19 17 2 2 6 6 10 10 14 14 20 18 3 3 7 7 11 11 17 15 21 19 4 4 8 8 12 12 18 16 22 20

Qua bảng so sánh trên, ta thấy bản Hán có thêm hai câu 15, 16 là một cặp câu đối nghĩa với nhau. Khuyên con người tu hành cố gắng tự sách tấn, chớ có buông lung, phóng túng. Nhìn vào bảng, với 20 bài kệ có số câu tương đương với nhau. Nghĩa là nội dung của từng bài kệ của hai văn bản hoàn toàn giống nhau. Để hiểu rõ hơn người viết xin trích dẫn và phân tích bài kệ thứ nhất của hai văn bản để tìm điểm giống nhau:

Tâm vi pháp bổn,
Tâm tôn tâm sử.

Trung tâm niệm ác.
Tức ngôn tức hành.
Tội khổ tự truy,
Xa lịch vu triệt
Dịch:

Tâm là gốc muôn pháp
Tâm đứng đầu, sai sử
Trong tâm khởi niệm ác
Nói năng hay hành động
Tội khổ liền theo sau
Như xe lăn theo vết.
Manopubbangamà dhammà Ý dẫn đầu các pháp

manosetthà manomayà Ý làm chủ, ý tạo

manasà ce padutthena Nếu với ý vô nhiễm

bhàsati và karoti và, Nói lên hay hành động

tato nam dukkhamanveti Khổ não bước theo sau

cakkam va vahato padam Như xe, chân vật kéo

Qua bài kệ trên, ở bản Hán dịch "Tâm là gốc muôn pháp". Còn bản Pàli dịch "Ý dẫn đầu các pháp". Dịch "Tâm hay Ý" nghĩa vẫn là một. Vì "Manopubbangamà" nghĩa là do tâm hướng dẫn nên gọi là ý. Do vậy, "Tâm dẫn đầu" hay "Ý dẫn đầu" đều hiểu như nhau. Bởi muôn sự muôn lẽ ở đời đều do tâm người tạo ra, mà Phật học gọi là phái duy tâm. Đạo Phật chia tâm ra nhiều thứ, nhưng rút lại có hai thứ tâm trọng yếu nhất: 1. Vọng tâm, cái tâm nghĩ ngơi lan mang xằng bậy. 2. Chơn tâm; cái tâm nguyên lai vẫn sáng láng tinh thông, đầy đủ mầu nhiệm không cần phải nghĩ mới biết. Cũng như tấm gương trong suốt, vật gì qua nó là soi tỏ ngay, khác hẳn với cái tâm phải suy nghĩ mới biết, phải học hỏi mới hay. Nói đến tâm, chúng ta đều liên tưởng đến tâm sở. Vì có tâm thì không thể không có tâm sở, cho nên tâm sở ở đây chính là Pháp- Dhamma, bao trùm cả tốt và xấu, cả thiện và bất thiện. Nhưng đối với bài kệ này, Pháp- Dhamma là những tâm bất thiện, hết thảy mọi sự mọi vật ở thế gian đều là giả cả, đều do cái vọng tâm tạo ra cả, nên gọi là pháp trần. Tâm dẫn đầu mọi hành động và tác dụng như thành phần chủ yếu trong khi tác hành cũng như trong khi quyết định hoạt động. Đó chính tâm điều khiển tạo tác hành động bằng thân, lời và ý thì khổ não liền (bước) theo sau, như xe lăn theo vết (như xe, chân vật kéo), nghĩa đều giống nhau. Vì chữ "triệt" được hiểu cái vết bánh xe đi qua, còn "Pada" có thể dịch là chân, dấu, vết. Tuy giữa hai bản thuộc hai hệ ngữ văn Hán và Pàli nhưng nội dung và ý nghĩa hoàn toàn giống nhau.

2/ Bản Hán: PHẨM PHÓNG DẬT – Bản Pàli: KHÔNG PHÓNG DẬT

Phẩm này của hai văn bản gồm những bài kệ với nội dung khuyến thiện, nhắc nhở làm việc thiện, tạo thiện nghiệp, luôn luôn giữ tâm ghi nhớ lấy mình. Cẩn thận đề phòng tà

để khỏi mất đạo, và thận trọng nên biết mình đang làm việc gì, khuyên vào đạo hiền. Với bản Hán có 20 bài kệ hơn bản Pàli 8 bài kệ, ta có thể lập bảng đối chiếu như sau:

Hán Pàli Hán Pàli Hán Pàli Hán Pàli Hán Pàli 1 1 3 3 5 5 7 7 13 11 2 2 4 4 6 6 8 8 14 12

Qua bảng so sánh trên, ở bản Hán hơn bản Pàli tám bài kệ: kệ số 11,12, 15, 16,17, 18, 19, 20 và có hai bài kệ khác nhau: kệ số 9 và số 10 của hai bản. Nhìn vào bảng trên, giữa hai bản có 10 bài kệ, nghĩa tương đương giống nhau. Vậy xin trích dẫn và phân tích bài kệ số 1 của hai bản để tìm điểm giống nhau.

Giới vi cam lồ đạo
Phóng dật vi tử kính
Bất tham tắc bất tử
Thất đạo vi tự táng
Dịch:

Giới là đạo cam lồ
Phóng dật là lối chết
Không tham thời không chết
Mất đạo là tự chết
Appamàdo amatapadam, Không phóng dật, đường sống

pamàdo maccunno padam, Phóng dật là đường chết

appamattà na mìyanti Không phóng dật, không chết

ye pamattà yathàmatà Phóng dật như chết rồi

Qua bài kệ, ở bản Hán dịch "Giới là đạo cam lồ". Còn bản Pàli "Không phóng dật đường sống" nghĩa đều như nhau. Vì giới là răn như, khuyên răn mà Đạo Phật cho là kiêng: Sát sanh, trộm cắp, tà dâm, nói xằng, uống rượu là năm giới. Còn "Appamàda" dịch là không phóng dật, không chao động, không lay chuyển, có nghĩa là luôn luôn giữ tâm niệm và luôn luôn thận trọng đưa mình đến con đường bất diệt như Cam lồ đạo. Ngữ này đồng nghĩa với "Amatapada" là sự chuyển sang qua trạng thái không chết. Vì "amata" nghĩa là thuốc trường sinh, trạng thái bất tử. Cũng tương tự như : "phóng dật" đồng nghĩa với "pamàdo" là buông thả, buông lỏng, phóng túng nên dễ quên mình rồi sẽ đưa con người mình đến con đường diệt vong là "Tử kính" hay "maccuno" của vòng sanh tử luân hồi. Cho nên Đức Phật hằng khuyên chúng sanh nên tăng tiến việc lành, nổ lực tu tập thập thiện, liên tục kiên trì nhẫn nại, không nên phóng dật hầu mong được an vui Niết Bàn.

3/ Bản Hán: PHẨM TÂM Y – Bản Pàli: PHẨM TÂM

Phẩm này tập hợp những bài kệ nói về đề tài "Tâm hay Tâm ý", nghĩa là về mặt tinh thần không hình tướng nên không có thể nhìn biết được nhưng khi tạo tác thì không thể mất, nó vẫn tồn tại. Đó chính là những câu kệ khuyên dạy chúng ta nên giữ vững tâm, khắc phục tư tưởng xấu, khuyến khích chúng ta nên hướng tâm về điều thiện và xa lánh những điều bất thiện, hầu đem lại sự an vui cho chính mình. Với bản Hán có 12

bài kệ, bản Pàli có 11 bài kệ, ta có thể lập bảng đối chiếu như sau:

Hán Pàli Hán Pàli Hán Pàli Hán Pàli Hán Pàli 1 1 3 4 5 6 8 8 11 11 2 3 4 5 6 7 9 9 12 10

Qua bảng so sánh trên, giữa hai văn bản có những câu khác nhau như: bản Hán kệ số 7, số 10; còn bản Pàli kệ số 2. Nhìn vào bảng so sánh, giữa hai văn bản có 10 bài kệ nghĩa hoàn toàn giống nhau. Để hiểu rõ vấn đề này, xin trích dẫn và phân tích bài kệ số 2 (bản Hán) tương đương với kệ số 3 (bản Pàli)

Khinh táo nan trì
Duy dục thị tùng
Chế ý vi thiện,
Tự điều tắc ninh.
Dịch:

Khó nắm giữ, khinh động,
Theo các dục quay cuồng.
Chế phục ý điều tốt
Tự điều liền an lạc.
Dunniggahassa lahuno Khó nắm giữ, khinh động

yatthakàmanipàti no Theo các dục quay cuồng

cittassa damatho sàdhu Lành thay, điều phục tâm cittam duntam sakhàvaham Tâm điều, an lạc đến

Qua bài kệ cho thấy tâm vô cùng vi tế. Với cái tâm vô hình, không có hình tướng, không có mầu sắc, sanh diệt mau lẹ cho nên rất khó kiểm soát. Chỉ có người thiện trí mới phòng hộ tâm theo hai pháp: 1.

Niệm là sự ghi nhớ, không lơ đảng; 2. Tỉnh giác là sự hiểu biết vi tế, thấu rõ bản thể của tâm. Một khi cái tâm được kiểm soát hằng đem lại an lạc hạnh phúc.

4/ Bản Hán: PHẨM HOA HƯƠNG – Bản Pàli: PHẨM HOA

Phẩm này của hai văn bản lấy hoa làm đề tài, hàm ngụ ý so sánh với đời sống chánh đạo của người đệ tử Phật. Đó chính là những bài kệ ý nói tự mình học cho được thông suốt thì thấy được sự thật của tà ngụy và quay về với cái chơn chánh. Với bản Hán có 17 bài kệ và bản Pàli có 16 bài kệ, ta có thể lập bảng đối chiếu như sau:

Hán Pàli Hán Pàli Hán Pàli Hán Pàli 1 1 6 5 10 9 14 13 2 2 7 6 11 10 15 14 4 3 8 7 12 11 16 15 5 4 9 8 13 12 17 16

Qua bảng so sánh trên, ta thấy ở bản Hán có thêm kệ số 3. Và nhìn vào bảng, có 16 bài kệ hoàn toàn giống nhau. Để tìm những điểm giống nhau, xin trích dẫn và phân tích kệ số 4 (bản Hán) tương đương với kệ số 3 (bản Pàli).

Kiến thân như mạt
Huyễn pháp tự nhiên

Đoạn ma hoa phu
Bất cố sanh tử
Dịch:

Thấy thân như nước bọt
Pháp tánh, vốn huyễn hóa
Chặt đứt bẫy ma dụ
Không còn có tử sanh.
Phenùamam kàyam inam viditvà Biết thân như bọt nước marìcidhammam abhisambudhàno Ngộ thân là như huyễn chetvàna Màrassa papuppha kàni Bẻ tên hoa của ma adassanam Maccuràjassa gacche Vượt tầm mắt thần chết

Qua bài kệ, ở bản Hán dịch: "Thấy thân nhưnước bọt", còn bản Pàli: "Biết thân như bọt nước", đều nghĩa như nhau. Vì chữ "kiến" là mắt trông thấy, còn hiểu là "ý biết" đồng nghĩa với từ ngữ căn "vid", biết tìm ra thể xác này tựa hồ như bọt nước (mạt: hay Phena: bọt); và thấu triệt bản chất mờ ảo của nó. Từ đó ta mới tiêu trừ những cành hoa dục vọng và vượt ra khỏi tầm mắt của tử thần (Maccu: Sự chết) tức là "không còn có sanh tử".

5/ Bản Hán: PHẨM NGU ÁM – Bản Pàli: PHẨM NGU

Phẩm này của hai văn bản bao gồm những bài kệ nêu lên tính chất sự mê muội ngu dại của người; và phân trần để thấy được sự sáng suốt. Với người ngu ám do vô minh che lấp, ẩn chứa trong mình ba căn bất thiện là tham, sân, si cùng liên hệ với những việc làm sai lỗi để gặt hái những kết quả không an lành. Vì thế, Đức Phật cho biết người ngu không thể biết được chân lý cao siêu cho nên phải chịu khổ thật lâu dài trong vòng sanh tử luân hồi. Với bản Hán có 21 bài kệ và bản Pàli có 16 bài kệ, ta có thể lập bảng đối chiếu như sau:

Hán Pàli Hán Pàli Hán Pàli Hán Pàli Hán Pàli 1 1 6 4 8 6 10 8 12 10

4 3 7 5 9 7 11 9 15 11

Qua bảng so sánh, ta thấy ở hai văn bản có những bài kệ khác nhau như: Bản Hán kệ số 2, 3, 5, 13, 14, 16, 17; còn bản Pàli kệ số 2, 12, 13 14, 15, 16. Và nhìn vào bảng trên, thấy có 10 bài kệ nghĩa đều giống nhau. Để hiểu rõ hơn, xin trích dẫn và phân tích kệ số 1 của hai bản để tìm điểm giống nhau:

Bất mị dạ trường
Bì quyền đạo trường
Ngu sanh tử trường
Mạc tri chánh pháp
Dịch:

Đêm dài cho kẻ mất ngủ
Đường xa cho người mệt mỏi
Luân hồi dài cho kẻ ngu

Chưa tìm được chơn diệu pháp.
Dìghà jàgarato ratti Đêm dài cho kẻ thức digham santassa yojanam Đường dài cho kẻ mệt dìgho bàlànam samsàro Luân hồi dài, kẻ ngu saddhammam avijànatam Không biết chơn diệu pháp

Qua bài kệ, bản Hán dịch : "Đêm dài cho kẻ mất ngủ" cũng giống như bản Pàli "Đêm dài cho kẻ thức". Vì từ "mị" là ngủ say cho nên "bất mị" nghĩa là mất ngủ, cũng chính "jàgarato" là không ngủ hay thức. Cho nên, kẻ mất ngủ cho rằng đêm rất dài, người mỏi mệt cho là đường hãy còn xa thế nào? Thì cũng giống như người ngu, do vô minh che đậy, do tham ái khởi lên nên quan niệm có thân này. Do vậy, người ngu khi thân hoại mạng chung lại đi thọ lãnh thân khác, và cứ tiếp tục như thế. Do thọ lãnh, vị ấy không giải thoát khỏi sanh già, bệnh chết, sầu bi khổ ưu não. Như vậy, người ngu chưa tìm được chân lý tức chánh pháp: hay Saddhammam. Từ vô minh nên không hiểu đây là khổ, không hiểu biết đây là khổ tập, không hiểu biết đây là khổ diệt, và không hiểu biết đây là con đường đi đến khổ diệt, nên họ phải chịu sanh tử luân hồi trong thời gian vô tận.

6/ Bản Hán: PHẨM MINH TRIẾT – Bản Pàli: PHẨM HIỀN TRÍ

Phẩm này của hai văn bản gồm các bài kệ cho biết tính chất cao quý của người Minh Triết (Hiền Trí), rất có ích cho chúng ta khi được gần gũi học hỏi với những người ấy. Với bản Hán 12 bài kệ, bản Pàli 14 bài kệ, ta có thể lập bảng đối chiếu như sau:

Hán Pàli Hán Pàli Hán Pàli Hán Pàli Hán Pàli 1 1 4 5 6 8 8 10 11 12+13 2 2+3 5 6+7 7 9 10 11 12 14

Qua bảng so sánh ta thấy ở hai bản có những bài kệ khác nhau như: kệ số 3, số 9 (bản Hán) và kệ số 4 (bản Pàli). Và nhìn vào bảng trên, giữa hai văn bản có 10 bài kệ, nghĩa đều giống nhau. Nhưng trong đó, bản Pàli có 3 kệ đôi cho nên 13 bài kệ ở bản Pàli tương đương với 10 bài kệ của Bản Hán. Để hiểu rõ hơn, xin trích dẫn và phân tích kệ số 5 (bản Hán) tương đương với kê số 6, 7 (bản Pàli):

Thí như hậu thạch.
Phong bất năng di
Trí giả ý trọng
Hủy dự bất khuynh
Thí như thâm uyên.
Trừng tỉnh thanh minh.
Tuệ nhân văn đạo Tâm tịnh hoan nhiên

Dịch:

Như tảng đá vững chắc, Như hồ nước rất sâu Gió thổi chẳng động lay. Trong lặng, sáng một màu. Người trí tâm an định, Người trí huệ nghe đạo, Khen chê chẳng đổi thay. Tâm thanh tịnh hết sầu

Như hồ nước rất sâu

Trong lặng, sáng một màu.
Selo yathà ekaghano,
Người trí huệ nghe đạo, vàtena na samìrati,
Tâm thanh tịnh hết sầu evam nindàpasamsàsu,
Như đá tảng kiên cố, na saminjanti pandità.
Không gió nào lay động
Ya hàpi rahado gambhiro,
Cũng vậy giữa khen chê, vippasanno anàvilo.
Người trí không giao động
Evam dhammàni sutvàna,
Như hồ nước sâu thẳm
Vippasìdanti pandità.
Trong sáng, không khuấy đục.
Cũng vậy, nghe chánh pháp
Người trí hưởng tịnh lạc
Qua bài kệ, bản Hán dịch "Như tảng đá vững chắc " cũng giống như ở Pàli "Như tảng đá kiên cố". Vì chữ "Hậu" là chiều dày, nghĩa là cái gì tốt hơn, nhiều hơn đồng nghĩa với "Ekaghano: kiên cố". Tương tự, chữ "Di" là dời đi, dẹp đi. Cho nên người trí biết tự kiểm soát lấy mình, không được bồng bột, sôi nổi và cũng không được nản lòng trước mọi thăng trầm của cuộc đời mà phải giữ tâm vững chắc như tảng đá kiên cố, vững chắc khó lòng lay chuyển. Một khi đạt được trạng thái như thế, ta sẽ gặt hái được kết quả an tịnh, hạnh phúc và trí huệ như ở Bản Hán dịch "Như hồ nước rất sâu" cũng giống ở Pàli "như hồ nước sâu thẳm". Vì chữ "Thâm" là bề sâu của cái ao, hồ thì nghĩa tương đương với "gambhira" dịch là sâu thẳm. Cho nên nước ở trong hồ yên lặng và trong suốt, không có chút cặn nào. Cũng dường như thế ấy, người trí (hay Pandità) khi nghe pháp thì tâm của họ sẽ vô cùng thanh tịnh. Đạo Phật lấy tâm thanh tịnh làm cốt yếu như: Đất Phật gọi là Tịnh Độ, chỗ tu hành gọi là Tịnh Thất v.v...Còn người tu hành cầu được về nơi Phật ở gọi là vãng sanh Tịnh Độ. Thế nên, tâm người thiện trí (pandità) trở nên trong sáng, được vui thích hay được hưởng tịnh lạc (vippasìdatì).

7/ Bản Hán: PHẨM LA HÁN – Bản Pàli: PHẨM A LA HÁN

Phẩm này của hai văn bản bao gồm những bài kệ đề cập đến con người nói lời chân chánh thì thoát được cái dục, tâm không còn đắm trước. Tức là bậc tu hành đã đoạn tận mọi lậu hoặc gọi là Bậc Ứng Cúng, đáng được trời, người cúng dường. Bậc A La Hán còn gọi là Vô sinh, diệt trừ được mọi thằng thúc trói buộc bằng trí huệ và chứng ngộ Niết Bàn, không còn tái sanh nữa. Điều đặc biệt ở hai bản đều có số lượng bài kệ bằng nhau, và nội dung của từng bài kệ cũng giống nhau, từ kệ số 1 đến kệ số 10. Để hiểu rõ hơn, xin trích dẫn và phân tích kệ số 1của hai văn bản.

Khứ ly ưu hoạn
Thoát ư nhất thiết
Phược kết dĩ giải

Lĩnh như vô noãn
Dịch:

Trước xa lìa sầu não, Sẽ giải thoát tất cả.

Mọi trói buộc đã bỏ, Lạnh lùng chẳng hơi ấm.

Gataddhino visokassa Đích đã đến, không sầu, Vippamuttassa sabbadhi Giải thoát người tất cả, Sabbaganthappahìnassa Đoạn trừ mọi buộc ràng, parilàho na vijjati Vị ấy không nhiệt não

Qua bài kệ, đề cập đến phẩm hạnh vị A La Hán (La Hán) có hai nhiệt độ tinh thần và vật chất. Đối với người đã trải qua suốt cuộc hành trình, chấm dứt mọi ưu phiền (ưu hoạn) tức là đã đến nơi (gata), thoát khỏi sự buồn rầu (visoka). Vì khi còn sống, vị A La Hán còn thọ cảm nhiệt độ của thể xác, nhưng không quan tâm đến. Còn sức nóng tinh thần, nhiệt độ của tham vọng, hay lửa tham ái vị ấy không còn nữa. Nghĩa là vị ấy hoàn toàn siêu thoát, là giải thoát tất cả là giải thoát (vippamatta) khắp mọi nơi (sabbadhi). Vị ấy cắt đứt mọi trói buộc như: Tham muốn, oán ghét, v.v...Vì khi họ cảm xúc, vị ấy không có sầu muộn, than van. Vị ấy chỉ cảm giác một cảm thọ, tức cảm thọ về thân, không cảm thọ về tâm. Vị ấy như thật tuệ tri sự tập khởi, sự chấm dứt vị ngọt, sự nguy hại và sự xuất ly của mọi cảm thọ. Vị Thánh A La Hán không còn bị trói buộc của đau khổ, hoàn toàn siêu thoát, hoàn toàn tự do, thoát ra khỏi mọi dính mắc đối với thân ngũ uẩn.

8/ Bản Hán: PHẨM THUẬT THIÊN – Bản Pàli: PHẨM NGÀN

Phẩm này của hai văn bản với nội dung chính yếu cần nắm bắt là Đức Phật khuyến khích chúng ta nên tìm cầu chất lượng tu tập hơn là số lượng. Đó chính là tập hợp những bài kệ ý nói người học kinh, phần lớn không cần học nhiều mà cần phải hiểu rõ. Với hai bản Hán và Pàli đều có 16 bài kệ tương đương với nhau, ta có thể lập bảng đối chiếu như sau:

Hán Pàli Hán Pàli Hán Pàli Hán Pàli 1 2 5 5 9 9 13 13 2 1 6 6 10 10 14 14 3 3 7 7 11 11 15 15 4 4 8 8 12 12 16 16

Qua bảng so sánh, để tìm hiểu sâu về phẩm này, xin trích dẫn và phân tích bài kệ số 2 (bản Hán) tương đương với kệ số 1 (bản Pàli).

Tuy tụng thiên ngôn
Bất nghĩa hà ích
Bất như nhất nghĩa
Văn hành khả độ
Dịch:

Dầu tụng được ngàn lời
Vô nghĩa có ích gì
Chẳng bằng hiểu một nghĩa
Nghe thực hành được độ.

Sahassam api ce vàcà Dầu nói ngàn ngàn lời anatthapadasamhità, Nhưng không gì lợi ích ekam atthapadam seyyo Tốt hơn một câu nghĩa yam sùtvà upasammati Nghe xong, được tịnh lạc.

Qua bài kệ, bản Hán dịch: "Dầu tụng được ngàn lời", còn bản Pàli "Dầu nói ngàn ngàn lời", nghĩa đều như nhau. Vì "tụng hay nói" vẫn là một, cho nên dù nói rành rọt như tụng được ngàn lời; cũng như nói ngàn (sahassa) lời nói (vàcà) nhưng không gì lợi ích. Thật là "Vô nghĩa có ích gì?" chẳng bằng hiểu một nghĩa. Chữ "nghĩa" ở đây được hiểu là ý nghĩa của giáo pháp, nếu nghe và thực hành thì được độ hay được tịnh lạc (upasammati). Vì hay "upasammati" theo nhà Phật bảo rằng: Người ta ở cõi đời này là cõi khổ, phải tu theo phép của Phật là vượt qua bể khổ. Vì thế xuất gia tu hành gọi là thế độ, như sáu phép Ba La Mật: bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí tuệ gọi là lục độ. Nghĩa là sáu phép khiến người trong bể khổ tu sẽ sang cõi giác vậy.

9/ Bản Hán: PHẨM ÁC HÀNH – Bản Pàli: PHẨM ÁC

Phẩm này của hai văn bản đều tập hợp những bài kệ nêu lên lợi ích trong việc gìn giữ tâm cho được thiện lành và nên xa lánh điều ác xấu như chúng ta lánh xa con đường nguy hiểm. Đức Phật khuyên chúng ta không nên xem thường điều ác mà thương xót cho những người làm ác, tội báo không thể tránh được hoạn nạn. Với bản Hán 22 bài kệ và bản Pàli 13 bài kệ, ta có thể lập bảng đối chiếu như:

Hán Pàli Hán Pàli Hán Pàli Hán Pàli Hán Pàli 1 1 4 3 6 5 10 7 20 11 2 2 5 4 9 6 17 10 21 12

Qua bảng so sánh ta thấy giữa hai văn bản có những bài kệ khác nhau như: Ở bản Hán kệ số 3, 7, 8, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 18, 19, 22; còn bản Pàli kệ số 8, 9, 13. Và nhìn vào bảng, có 10 bài kệ nghĩa đều giống nhau. Để hiểu rõ hơn, xin trích dẫn và phân tích kệ số 21 (bản Hán) tương đương với kệ số 12 (bản Pàli).

Phi không phi hải trung,
Phi ẩn sơn thạch gian
Mặc năng ư thử xứ
Tỵ miễn túc ác ương
Dịch:

Dầu hư không, biển cả.
Hay núi đá xa xôi.
Không nơi nào tránh khỏi.
Quả ác nghiệp gây rồi
Na antalikkhe na samuddamajjhe Không trên trời, giữa biển. na pabbatànanam vivaram pavissa Không lánh vào động núi na vijjati so jagatippadeso. Không chỗ nào trên đời Yatthatthito munceyya pàpakammà Trốn được quả ác nghiệp

Qua bài kệ, giúp chúng ta thấy được bản Hán dịch: "Dầu hư không, biển cả" cũng như bản Pàli dịch: "Không trên trời, giữa biển". Vì "hư không" là không gian rộng lớn, bao la, bao phủ cả thế giới mà từ ngữ "antalikkhe" dịch là trên trời. Còn "hải trung" tức là

biển cả mênh mông thì tương đương với ngữ "samaddamajjhe" dịch là giữa biển. Vì thế, không phải trên trời, giữa biển hay hang núi mà người tạo nghiệp ác lại có thể tìm được một nơi nào đó trên thế gian để trốn lánh hậu quả của hành động bất thiện mà mình đã gây ra. Đúng theo giáo lý của Đức Phật dạy, khi tạo nghiệp ác thì không thể hối lộ hay gian lận bằng cách nào mà ta có thể thay đổi được định luật nhân quả, cũng không thể lẫn trốn nơi nào trên thế gian dầu trời rộng mênh mông, giữa đại dương sâu thẳm, hoặc ở thâm sơn cùng cốc mà ta tránh khỏi hậu quả của nghiệp đã tạo.

10/ Bản Hán: PHẨM ĐAO TRƯỢNG – Bản Pàli: PHẨM HÌNH PHẠT

Phẩm này của hai văn bản gồm những bài kệ khuyến khích chúng ta tuyệt đối ôn hòa, không nên gây tổn hại bất luận với một chúng sanh nào. Tìm cầu hạnh phúc cho mình và cho người, không dùng gậy và hình phạt gây tổn hại chúng sanh. Đức Phật dạy: Người Phật Tử phải có lòng từ, phải giữ lấy hạnh khiêm tốn, tự chế lấy mình và nghiêm trì trau dồi giới đức để tiêu trừ mọi khổ đau. Với bản Hán có 14 bài kệ, còn bản Pàli có 17 bài kệ, ta có thể lập bảng đối chiếu như:

Hán Pàli Hán Pàli Hán Pàli Hán Pàli 1 1 4 6 7 11 10 14 2 4 5 9 8 12 11 15 3 5 6 10 9 13 12 16

Qua bảng so sánh ta thấy giữa hai văn bản có những bài kệ khác nhau: kệ số 13, 14 (bản Hán) với kệ số 2, 3, 7, 8 (bản Pàli). Và nhìn vào bảng, lại thấy có 12 bài kệ giống nhau. Để hiểu rõ hơn, xin trích dẫn và phân tích kệ số 8 (bản Hán) tương đương với kệ số 12 (bản Pàli).

Xá trạch sở hữu
Tai hỏa phần thiêu
Tử nhập địa ngục
Như thị vi thập
Dịch:

Chính nhà cửa tài sản
Bị lửa cháy tiêu tan
Mười là sau khi chết
Phải đọa vào địa ngục
Athav assa agàràni Hoặc phòng ốc nhà cửa aggi dahati pàrako Bị hỏa tai thiêu đốt kàyassa bhedà duppanno Khi thân hoại mạng chung nirayam sopapajjati Ác tuệ sanh địa ngục

Qua bài kệ, ở bản Hán dịch "Chính nhà cửa tài sản" nghĩa cũng giống bản Pàli dịch "Hoặc phòng ốc nhà cửa". Vì "xá trạch", nghĩa là nhà cửa tương đương với "agàra" dịch là nhà, chỗ ở. Nếu gây tạo thiện ác thì phước họa sẽ theo thân như: nhà cửa bị lửa (hay aggi) cháy tiêu tan; hay đốt cháy (dahati) là do gây tạo ác nghiệp mà phải chịu lãnh tai họa. Cho nên, sau khi chết thì đọa vào cảnh khổ địa ngục tức là "niraya".

11/ Bản Hán: PHẨM LÃO MẠO – Bản Pàli: PHẨM GIÀ

Phẩm này của hai văn bản, tập hợp những bài kệ nêu lên những lời cảnh giác của chúng ta là lúc nào ta cũng sẵn có sự già ở trong ta, chớ buông mình phóng túng mà gặp nhiều khó khăn và sẽ phải hối hận ăn năn khi nhớ lại những gì đã đánh mất đi của dĩ vãng trẻ trung. Đừng để khi già nua thì mới hối hận sự sống của mình, mình có hối hận cũng không lợi ích gì. Ở phẩm này bản Hán có 14 bài kệ và bản Pàli có 11 bài kệ, ta có thể lập bảng đối chiếu như sau:

Hán Pàli Hán Pàli Hán Pàli Hán Pàli Hán Pàli 1 1 3 3 5 5 7 7 10 10 2 2 4 4 6 6 8 8 11 11

Qua bảng so sánh, giữa hai văn bản có những bài kệ khác nhau như kệ số 9 (bản Pàli), còn kệ số 9, 12, 13, 14 (bản Hán). Và nhìn vào bảng, ta thấy có 10 bài kệ giống nhau. Để hiểu rõ hơn xin trích dẫn và phân tích kệ số 3 của hai văn bản:

Lão tắc sắc suy
Bệnh vô quang trạch.
Bì hoãn cơ súc.
Tử mệnh cận xúc
Dịch:

Già nhan sắc suy hao
Bệnh thân thể tiều tụy
Da nhăn và thịt nhão
Cái chết đã cận kề.
Parijinnam idam rùpam Sắc này bị suy già roganiddham pabhanguram Ổ tật bệnh, mỏng manh bhijjati pùtisandeho Nhóm bất tịnh đổ vỡ maranantam hi jivitam Chết chấm dứt mạng sống

Qua bài kệ, bản Hán dịch: "Già nhan sắc suy hao" cũng như bản Pàli dịch "Sắc này bị suy già", nghĩa đều giống nhau. Vì "rùpa" dịch là sắc tướng. Đạo Phật cho hết thảy cái gì có hình có tướng đều gọi là sắc. Do vậy, sắc này bị già nua, hao mòn "parijinnam" tức là sắc suy nên bệnh thân thể tiều tụy, cũng chính là nơi phát sanh bệnh (roganiddham), mỏng manh (padhanguram). Đến lúc da nhăn, thịt nhão là chỉ cho nhóm bất tịnh đổ vỡ. Vì chữ "puti" là hôi thúi, ghê gớm; còn "sandeho" là chính bản thân, cho nên chữ "putisandeho" được dịch là chính bản thân đã hôi thúi thì lại cho biết cái chết đã cận kề (maranantam).

12/ Bản Hán: PHẨM ÁI THÂN – Bản Pàli: PHẨM TỰ NGÃ

Phẩm này của hai văn bản, bao gồm những bài kệ nói về tầm quan trọng của tự ngã, tinh thần trách nhiệm về hành động của tự ngã mình tự ngã mình. Vì từ ngữ "Atta" dịch là tự ngã, bản ngã. Theo Phật Giáo, không có linh hồn trường cửu hay một thực thể đơn thuần, không biến đổi do Thượng đế tạo nên hay xuất ra từ một linh hồn. Ở đây, danh từ "Atta" (tự ngã) còn nghĩa là toàn thể châu thân, hoặc một cá nhân, hoặc cái tâm, hay dòng trôi chảy của đời sống. Ở phẩm này, với bản Hán có 13 bài kệ, và bản Pàli có 10 bài kệ, điểm đặc biệt từ bài kệ số 1 đến số 10 của hai văn bản có nghĩa hoàn toàn giống nhau. Chỉ có bản Hán thêm kệ số 11,12,13. Vậy xin trích dẫn và phân tích kệ

số 1 của hai văn bản để tìm điểm giống nhau.

Tự ái thân giả
Thận hộ sở thủ
Hy vọng dục giải
Học chính bất mị
Dịch:

Người biết quý thân mình
Cẩn thận luôn giữ gìn
Mong giải trừ các dục
Học đạo chẳng mê tình.
Attànam ce piyam jannà Nếu biết yêu tự ngã rakkheyya nam surakkhitam Phải khéo bảo vệ mình tinnam annataram surakkhitam Người trí trong ba canh patijaggeyya pandito Phải luôn luôn tỉnh thức

Qua bài kệ, ở bản Hán dịch: "Người biết quý thân mình", còn bản Pàli "nếu biết yêu tự ngã" thì ở hai bản nghĩa đều giống nhau. Vì "Ái" là yêu thích, yêu mến, yêu quý, thương mến v.v...mà tiếng Pàli dịch là "piya". Con người phải cẩn thận, khéo léo, giữ gìn và bảo vệ mình. Bởi chính con người là kẻ tự cứu mình và là ánh sáng soi rọi con đường cho mình. Tự ngã của con người là sản phẩm của một chuỗi các hành động không ngừng biến dịch. Vì thế, tự ngã của con người thì không trường cửu và cũng không bí ẩn cho nên con người phải mong đoạn trừ các dục để học đạo chẳng mê tình tức là con người lúc nào cũng phải giác tỉnh (pandita) phòng bị.

13/ Bản Hán: PHẨM THẾ TỤC – Bản Pàli: PHẨM THẾ GIAN

Phẩm này của hai văn bản tập hợp những bài kệ mà người đời nói thế gian huyễn mộng phù hoa, cần nương vào đạo mà tu hành. Chữ "Thế Gian", Đức Phật chỉ cho chúng ta về mặt thời gian của đời sống, bao gồm kiếp quá khứ, hiện tại, vị lai, và thế gian của tam giới gồm Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới về mặt không gian. Còn theo nghĩa bóng của "Thế gian" thì Đức Phật dùng để chỉ về thân ngũ uẩn của chúng sanh. Với bản Hán có 14 bài kệ, bản Pàli có 12 bài kệ, ta có thể lập bảng đối chiếu như sau:

Hán Pàli Hán Pàli Hán Pàli 1 1 4 4 8 8 3 3 5 5 10 12

Qua bảng so sánh, giữa hai văn bản có những bài kệ khác nhau như: Kệ số 2, 6, 7, 9,11, 12 (bản Pàli), và kệ số 2, 6, 7, 9, 10, 11, 13, 14 (bản Hán). Còn lại có 6 bài kệ, nghĩa của 6 bài kệ giống nhau hoàn toàn. Để hiểu rõ hơn, xin trích dẫn và phân tích kệ số 3 của hai văn bản:

Thuận hành chánh đạo
Vật tùy tà nghiệp
Hành trụ ngọa an
Thế thế vô hoạn
Dịch:

Thực làm chánh đạo.
Chớ theo tà nghiệp
Đi, đứng, nằm an
Đời đời vô hoạn
Dhammam care sucaritam Hãy khéo sống chánh hạnh na nam duccaritam care Chớ sống theo tà hạnh! dhammacàrì sukham seti Người chánh hạnh hưởng lạc asmim loke paramhi ca Cả đời này, đời sau.

Qua bài kệ, cho thấy phàm làm người và nhất là người đệ tử Phật nên phải thực hành theo chánh đạo. Nghĩa là con đường chân chánh để tu hành đến nơi giải thoát mà tiếng Pàli gọi là Dhamma. Chớ làm theo tà nghiệp là người có những ý tưởng xấu xa hướng về dục lạc. Sống buông lung, phóng túng, tạo những hành động thấp hèn, mê lầm v.v...rồi phải chịu nhiều khổ đau. Do đó, người theo chánh đạo hay chánh hạnh thì tâm sẽ được thanh thản, an lạc khi đi đứng nằm ngồi, và ngay cả đời này, đời sau không bị tai hoạn.

14/ Bản Hán: PHẨM THUẬT PHẬT – Bản Pàli: PHẨM PHẬT ĐÀ

Phẩm này, tập hợp những bài kệ nói về đề tài "Phật Đà" hay "Thuật Phật". Là Đấng Giác Ngộ chân chánh, đã tỉnh giác vô minh, thông suốt lý Tứ Đế và đem ra giáo hóa chúng sanh cùng hiểu biết. Đức Phật tự sát chứng vị trí của mình khi Ngài nói với Tôn giả Xá Lợi Phất (Sàriputa): "Những ai nói về ta một cách chân chánh sẽ nói như sau: Một vị hữu tình không bị chi phối, đã sanh ra ở đời vì lợi ích, vì

an lạc cho chư thiên và nhân loài" (Trung Bộ I, số 83). Cho nên Ngài không chẳng phải chỉ lợi ích độ cho thế gian được sáng suốt mà còn cho được lợi ích sáng suốt thực tế. Với bản Hán có 21 bài kệ, và bản Palì có 18 bài kệ, ta có thể lập bảng đối chiếu như sau:

Hán Pàli Hán Pàli Hán Pàli Hán Pàli Hán Pàli 1 1 9 6 13 9 16 12 20 15 2 2 10 7 14 10 17 13 21 16 5 4 11 5 15 11 18 14

Qua bảng so sánh, ta thấy giữa hai văn bản có những bài kệ khác nhau như: Kệ số 3, 8, 17, 18 (Bản Pàli) và kệ số 3, 4, 7, 8, 12, 19 (bản Hán). Chỉ có 14 bài kệ của hai văn bản là hoàn toàn giống nhau. Vậy xin trích dẫn kệ số 5 (bản Hán) tương đương với kệ số 4 (bản Pàli) để thấy điểm giống nhau:

Đắc sanh nhân đạo nan
Sanh thọ diệc nan đắc
Thế gian hữu phật nan
Phật pháp nan đắc văn
Dịch:

Khó thay sanh làm người!
Khó thay được sống còn!
Khó thay Phật ra đời!
Khó thay được nghe pháp!

Kiccho manussapatilàbho Khó thay, được làm người Kiccham maccàna jìvitam Khó thay, được sống còn Kiccham saddhammasavanam Khó thay, nghe diệu pháp Kiccho Buddhànam uppàdo Khó thay, Phật ra đời

Qua bài kệ, ta thấy nghĩa bài kệ của hai văn bản hoàn toàn giống nhau.

15/ Bản Hán: PHẨM AN NINH – Bản Pàli: PHẨM AN LẠC

Phẩm này, bao gồm những bài kệ với đề tài "An lạc" hay "An Ninh", nghĩa là được bình an, xa lìa cái ác tức là vui đẹp mà không bị đọa. An lạc trong Phật Giáo có hai loại: 1. An lạc về vật chất (nặng về thế tục), 2. An lạc về tinh thần gọi là (An lạc trong hạnh phúc), là cái vui trong sạch không nương vào các cảnh, vật, người; là cái vui yên lặng khỏi phiền não. An lạc ngoài thế tục là cái vui phát sanh do sự hỗn hợp với cảnh, vật, người và phiền não; là cái vui tạm bợ, nhất thời, xen lẫn nhiều khổ đau. Với bản Hán có 14 bài kệ và bản Pàli có 12 bài kệ, ta có thể lập bảng đối chiếu như sau:

Hán Pàli Hán Pàli Hán Pàli Hán Pàli Hán Pàli 1 1 3 3 6 5 10 10 12 12 2 2 4 4 7 6 11 7 14 9

Qua bảng so sánh, ta thấy giữa hai văn bản có những bài kệ khác nhau như: kệ số 8, 11 (bản Pàli) và kệ số 5, 8, 9, và số 13 (bản Hán). Và nhìn vào bảng có 10 bài kệ tương đương với nhau. Để hiểu rõ hơn xin trích dẫn và phân tích kệ số 1 của hai văn bản:

Ngã sinh dĩ an
Bất uấn ư oán
Chúng nhân hữu oán
Ngã hành vô oán
Dịch:

Ta sống đã yên.
Không chứa oán hờn
Giữa người hờn oán
Ta không oán hờn.
Susukham vatajìvàma Vui thay, chúng ta sống verinesu averino Không hận, giữa hận thù! verinesu manussesu Giữa những người thù hận. viharàma averino Ta sống, không hận thù.

Qua bài kệ cho ta thấy tâm an tịnh còn gọi là tâm yên lặng tức là sự an vui không pha lẫn với một cái gì cả, thoát khỏi tất cả những cái vui của ngũ dục.v.v...không bị khích động bởi tham, sân, si. Do vậy, chúng ta sống đến một lúc nào đó tâm ta được an tịnh, nghĩa là không có oán và hờn, không có hận thù. Khi đã được trạng thái như vậy thì dù giữa những người hờn oán, thù hận ta vẫn sống không oán hờn, hận thù.

16/ Bản Hán: PHẨM HẢO HỶ– Bản Pàli: PHẨM HỶ ÁI

Phẩm này của hai văn bản bao gồm những bài kệ với ý nghĩa cấm người dỡn cợt nhiều, không tham dục tức sẽ không ưu phiền, lo âu. Với nội dung nêu lên hai khía cạnh của Hỷ Ái-Hảo Hỷ, gồm "hỷ ái thông thường" là xuôi theo pháp thế gian, hiện thân của những căn gốc tham, sân, si thì những hỷ ái đó đáng ghê sợ và xa lánh. Hỷ ái khước từ

thế gian, vun bồi chánh tri kiến, thành đạt chứng ngộ chân lý, xứng đáng cho mọi người ái kính, và kiên cố trong giáo pháp. Đó là chín trạng thái siêu thế gian gồm bốn Đạo, bốn Quả và Niết Bàn. Chứng ngộ chân lý tối thượng và Tứ Thánh Đế (Khổ-Tập-Diệt-Đạo). Tự hoàn thành nhiệm vụ, viên mãn mọi hạnh là thực hành đầy đủ Giới – Định – Tuệ. Bậc như vậy đáng ái kính trong đời. Đối với phẩm này, cả hai văn bản đều có 12 bài kệ, ta có thể lập bảng đối chiếu như sau:

Hán Pàli Hán Pàli Hán Pàli Hán Pàli Hán Pàli 1 1 3 3 5 5+6 7 9 9 11 2 2 4 4 6 7+8 8 10 10 12

Qua bảng so sánh, ta thấy ở bản Hán có thêm kệ số 11, 12. Và nhìn vào bảng có 10 bài kệ, nghĩa của từng kệ giống với nhau. Nhưng trong đó, bản Pàli có 2 kệ đôi cho nên 12 bài kệ ở bản Pàli tương đương với 10 bài kệ của bản Hán. Để tìm hiểu sâu hơn, xin trích dẫn và phân tích kệ số 4 của hai văn bản.

Ái hỷ sanh ưu
Ái hỷ sanh úy
Vô sở ái hỷ
Hà ưu hà úy
Dịch:

Tham vui sanh ra lo
Tham vui sanh ra sợ
Nếu không có tham vui
Đâu còn lo và sợ
Piyato jàyati soko Do ái sinh sầu ưu piyato jãyati bhayam Do ái sinh sợ hãi

piyato vippamattassa Ai thoát khỏi tham ái natthi soko, kuto bhayam? Không sầu, đâu sợ hãi

Qua bài kệ, cho thấy giữa hai kệ của hai văn bản đều do Ái (Piya) mà sanh ra sầu ưu (Soka), sinh ra sợ hãi (Bhaya). Vì "ái" gọi đủ là "ái dục", là mầm móng, nguyên nhân của bao khổ đau. Con người do vô minh mới lầm tưởng cho cái giả là thật, cho cái khổ là vui, mới có thân yêu ham muốn, say mê theo ngũ trần dục lạc. Giá như những ai biết cái nhân của các việc khổ là gốc bởi lòng tham muốn, bằng cách dứt lòng tham muốn thì cái khổ không còn chỗ sanh khởi. Nghĩa là không còn lo và sợ nữa.

17/ PHẨM PHẪN NỘ

Phẩm này của hai văn bản bao gồm những bài kệ mang ý nghĩa về những lời Đức Phật khuyên dạy chúng ta: Hãy cố gắng dứt bỏ tâm sân hận, chế ngự tâm phẫn nộ và trau dồi đời sống cao thượng, giữ hạnh chân thật, nhẫn nại v.v...sẽ dần dần đưa con người chúng ta đến chỗ thanh cao siêu thoát. Với bản Hán có 26 bài kệ và bản Pàli có 14 bài kệ, ta có thể lập bảng đối chiếu như sau:

Hán Pàli Hán Pàli Hán Pàli Hán Pàli Hán Pàli 3 2 6 5 9 8 12 11 15 14 4 3 7 6 10 9 13 12 5 4 8 7 11 10 14 13

Qua bảng so sánh giữa hai văn bản có những bài kệ khác nhau như: Kệ số 1 (bản Pàli) và kệ số 1, 2, và số 16 đến số 26 (bản Hán). Và nhìn vào bảng, có 13 bài kệ giống nhau. Để hiểu rõ hơn, xin trích dẫn và phân tích kệ số 4 (bản Hán) tương đương với kệ số 3 (bản Pàli).

Nhẫn nhục thắng khuể
Thiện thắng bất thiện
Thắng giả năng thí
Chí thành thắng khi
Dịch:

Nhẫn nhục thắng tức giận
Thiện thắng được không thiện
Bậc trí thường bố thí
Chân thật thắng dối lừa
Akkodhena jine kodham Lấy không giận thắng giận asàdhum sàdhunà jine Lấy thiện thắng không thiện jine kadariyam dànena Lấy thí thắng xan tham saccena alikavàdinam Lấy chân thắng hư ngụy

Qua bài kệ, cho thấy con người là một chúng sanh huyền bí có nhiều tiềm năng phi thường. Có hai năng lực trái ngược luôn luôn ẩn chứa trong mỗi người, một là hướng về cao thượng trong sạch, đặc tánh của bậc thánh nhân; và một loại hướng về điều tội lỗi, dơ bẩn của kẻ sát nhân tàn bạo. Đặc tính của phẫn nộ, tức giận hay "Kodha" là một tật xấu; và bất thiện hay "asàdhu" là điều kiện làm cho chính mình bị xấu xa, không tốt đẹp. Cho nên, Đức Phật khuyên dạy chúng ta phải xử dụng "tâm từ" và thực hành "thập thiện" hầu đem lại cho chính mình nhiều sự an lạc. "Bậc trí thường bố thí" nghĩa là người sáng suốt, học cao, hiểu rộng luôn bố thí với tâm quảng đại là người đang tự diệt lần mọi luyến ái ngấm ngầm trong tâm. Và sự giả dối ắt hẳn không đem lại an lạc cho những ai tạo ra những điều ấy. Chỉ có hạnh chân thật hằng đem lại an vui hạnh phúc cho người chân thiện cho nên chân thật thắng dối lừa hay "alika"

18/ Bản Hán: PHẨM TRẦN CẤU – Bản Pàli: PHẨM CẤU UẾ

Phẩm này của hai văn bản bao gồm những bài kệ nêu lên những uế trược, ô nhiễm làm cho tâm bị dơ đục gây ra những hành động tội lỗi. Và trình bày con đường chánh hạnh làm tiêu trừ các ô nhiễm, uế hạnh. Với bản Hán có 19 bài kệ và bản Pàli có 21 bài kệ, ta có thể lập bảng đối chiếu như sau:

Hán Pàli Hán Pàli Hán Pàli Hán Pàli Hán Pàli 3 5 7 9 10 12 13 15 17 17 5 7 8 10 11 13 14 16 18 20 6 8 9 11 12 14 16 19 19 21

Qua bảng so sánh, giữa hai văn bản có những bài kệ khác nhau như: Kệ số 1, 2, 3, 4, 6, 18 (bản Pàli) và kệ số 1, 2, 3, 15 (bản Hán). Và nhìn vào bảng, có 15 bài kệ tương đương nghĩa với nhau. Để hiểu rõ hơn, xin trích dẫn và phân tích kệ số 7 (bản Hán) tương đương với kệ số 9 (bản Pàli).

Cấu trung chi cấu

Mạc thậm ư si
Học đương xả ác
Tỳ kheo vô cấu
Dịch:

Dơ trong các thứ dơ
Ngu si là hơn hết
Tu học dứt nghiệp ác
Thành Tỳ Kheo vô cấu
Tato malà malataram Trong hàng cấu uế ấy, avijjà paramam malam Vô minh, nhơ tối thượng etam malam pahatvàna Đoạn nhơ ấy Tỳ Kheo nimmalà hotha bhikkhavo. Thành bậc không uế nhiễm

Qua bài kệ, cho thấy cội gốc của mọi pháp cấu uế làm cho tâm dơ đục thường là tham, sân, si và ái dục gọi chung là vô minh "Avijjà". Vì vô minh nên không hiểu biết, không nhận thức được điều lành, điều ác. Và chính vô minh là nguyên nhân đầu tiên làm tâm trở nên hèn hạ, xấu xa, làm điều tội lỗi, chịu nhiều khổ đau của nghiệp ác mà mình đã gây ra. Vị Tỳ Kheo (Bihikkhu) muốn trở thành bậc không uế nhiễm thì phải tu học dứt trừ: năm pháp triền cái, mười sáu pháp tuỳ phiền não, tám pháp cấu uế tâm và chín pháp ô trược tâm.

19/ Bản Hán: PHẨM PHỤNG TRÌ – Bản Pàli: PHẨM PHÁP TRỤ

Phẩm này của hai văn bản bao gồm những bài kệ nói về đời sống chánh hạnh, giảng giải đạo nghĩa, lấy chánh pháp đức hạnh làm quý, không có tham lam mà nương vào giới luật tìm lấy hạnh phúc. Điều đặc biệt, số kệ ở phẩm này của hai văn bản bằng nhau. Trong đó có 15 bài kệ, nghĩa tương đương với nhau từ kệ số 3 đến số 17 của hai bản. Chỉ còn lại kệ số 1, 2 của hai bản khác nhau. Để tìm hiểu giống nhau, xin trích dẫn và phân tích kệ số 4 của hai văn bản:

Phụng trì pháp giả
Bất dĩ đa ngôn
Tuy tố thiểu văn
Thân y pháp hành
Thủ đạo bất vong
Khả vị phụng pháp
Dịch:

Người phụng trì chánh pháp
Không phải tụng, nói nhiều
Tuy rằng nghe, học ít
Song y pháp hành trì
Giữ đạo không quên lãng
Là phụng trì pháp tạng.

Na tàvatà dhammadharo Không phải vì nói nhiều yàvatà bahu bhàsati Mới xưng danh trì pháp yo ca appam pi sutvàna Những ai tuy nghe ít dhammam kàyena passati Nhưng thân hành đúng pháp sa ve dhammadharo hoti Không phóng túng chánh pháp yo dhammam nappamajjati Mới xứng danh trì pháp

Qua bài kệ, rõ ràng cho thấy người Phật Tử phụng trì chánh pháp không phải vì tụng nói nhiều mà là người phải cố gắng tránh giữ những điều không nên làm, phải biết khép mình trong giới luật để sống đời sống lý tưởng. Do vậy, giới luật là nền tảng của tất cả đức hạnh cho nên đời sống hướng thượng của người đệ tử là sống nương tựa theo giới luật.

20/ Bản Hán: PHẨM ĐẠO HẠNH – Bản Pàli: PHẨM ĐẠO

Phẩm này của hai văn bản bao gồm những bài kệ nói về đạo cốt yếu là đạo giải thoát. Đó là chỉ cho con đường của bậc Thánh có tám ngành, là con đường duy nhất dẫn đến Niết bàn, là con đường thanh tịnh, dẫn đến chứng ngộ tam tướng (vô thường, khổ đau, vô ngã) của thế gian xa rời mọi phiền não, tuệ tri Tứ Thánh Đế. Với bản Hán có 28 bài kệ và bản Pàli có 17 bài kệ, ta có thể lập bảng đối chiếu như sau:

Hán Pàli Hán Pàli Hán Pàli Hán Pàli 1 1 4 5 8 9 11 13 16 17 2 2 5 6 9 11 14 15 3 3 6 8 10 12 15 16

Qua bảng so sánh, giữa hai văn bản có những bài kệ khác nhau như: kệ số 7, 12, 13, 17 đến số 28 (bản Hán) và kệ số 4, 7, 10, 14 (bản Pàli). Và nhìn vào bảng có 13 bài kệ nghĩa tương đương với nhau. Xin trích dẫn và phân tích kệ số 16 (bản Hán) tương đương với kệ số17 (bản Pàli), để tìm điểm giống nhau.

Tuệ giải thị ý
Khả tu kinh giới
Cần hành độ thế
Nhất thiết trừ khổ
Dịch:

Tuệ tri được ý nầy
Nên tu trì kinh giới
Siêng tu vượt thế gian
Dứt trừ tất cả khổ
Etam atthavasam natvà Biết rõ ý nghĩa này pandito silasamvuto Bậc trí lo trì giới

nibbànagamanammaggam Mau lẹ làm thanh tịnh khippam eva visodhaye Con đường đến Niết Bàn

Qua bài kệ, Đức Phật hằng khuyên chúng ta phải biết tự chế thân tâm, kiểm soát mọi hành vi, tư tưởng đúng theo lẽ phải (giới), khi giới đức được vun bồi hoàn hảo thì tinh thần trở nên thơ thới nhẹ nhàng, an tỉnh (định). Cái tâm an tịnh, vắng lặng, sáng ngời đưa tới sự minh triết rõ ràng như mảnh gương trong sáng (tuệ) để thấu rõ bản chất của vạn vật trên vũ trụ đúng theo thực tại, nghĩa là thấy rõ vô thường, khổ não, vô ngã, rồi

đoạn tận tam độc tham, sân, si; phá vỡ thân ngũ uẩn luôn biến đổi vô lường. Do vậy, các bậc Thánh thoát khỏi mọi hệ lụy của thế gian, đạt thành hạnh phúc trường cửu siêu xuất thế gian – Niết Bàn.

21/ Bản Hán: PHẨM QUẢNG DIỄN – Bản Pàli: PHẨM TẠP LỤC

Phẩm này của hai văn bản bao gồm những bài kệ có nhiều ý nghĩa về mọi mặt, thích hợp trong việc suy niệm và hoạch định cho mình một hướng đi an lành. Cũng có nghĩa, phàm giữ gìn điều thiện ác từ việc nhỏ cho đến việc lớn để mà chứng đạo. Với bản Hán có 14 bài kệ và bản Pàli có 16 bài kệ, ta có thể lập bảng đối chiếu như sau:

Hán Páli Hán Páli Hán Pàli Hán Pàli Hán Pàli 1 1 3 3 7 15 9 12 13 14 2 2 4 4 8 8 10 13 14 16

Qua bảng so sánh, giữa hai văn bản có những bài kệ khác nhau như: kệ số 5, 6, 11, 12 của bản Hán và kệ số 5, 6, 7, 9, 10, 11 bản Pàli. Và nhìn vào bảng có 10 bài kệ, nghĩa tương đương với nhau. Vậy xin trích dẫn và phân tích kệ số 14 (bản Hán) tương đương với kệ số 16 (bản Pàli).

Nhất tọa nhất xứ ngọa
Nhất hành vô phóng tứ
Thủ nhất dĩ chánh thân
Tâm lạc cư thọ gian
Dịch:

Ngồi nằm hay đi đứng
Không phóng dật, tinh cần
Luôn chánh thân giữ đạo
An vui sống núi rừng
Ekàsanam ekaseyyam Ai ngồi nằm một mình eko caram atandito Độc hành không buồn chán eko damayam attànam Tự điều phục một mình vanante ramito siyà Sống thỏa mái rừng sâu

Qua bài kệ, Đức Phật khuyên chúng ta không nên phóng dật, buồn chán khi sống một mình; mà nên cố gắng thiền định, tự khép mình vào kỷ luật, tự kiểm soát, tự thanh lọc tâm và giác ngộ. Từ đó, mới có thể nhận thức được rằng vật chất là ảo huyền và thú vui vật chất là không tạo hạnh phúc thực sự. Người Phật Tử tự nguyện lìa bỏ tất cả sự nghiệp trên đời để khoác lấy tấm y vàng và cố gắng sống hoàn toàn trong sạch. Tự nguyện giữ gìn giới luật và ráng sức nâng cao đức hạnh đến tột cùng để trở nên hoàn toàn vị tha trong mọi hành động. Do vậy, vị ấy sống an vui thỏa mái trong núi rừng.

22/ PHẨM ĐỊA NGỤC:

Phẩm này của hai văn bản bao gồm những bài kệ diễn tả những cảnh khổ của những người làm việc ác, đọa vào địa ngục nê lê, thọ tội ác oan khiên. Qua đó nhắc nhở chúng ta luôn thức tỉnh với mỗi hành động của mình vì cảnh khổ luôn chực chờ với người tạo ác. Với bản Hán có 16 bài kệ và bản Pàli có 14 bài kệ, ta có thể lập bảng đối chiếu như

sau:

Hán Pàli Hán Pàli Hán Pàli Hán Pàli 1 1 5 5 8 8 13 11 16 14 2 2 6 6 9 9 14 12 4 4 7 7 12 10 15 13

Qua bảng so sánh, giữa hai văn bản có những bài kệ khác nhau như: Kệ số 3 (bản Pàli) và kệ số 3, 10, 11 (bản Hán). Và nhìn vào bảng trên có 13 bài kệ nghĩa tương đương với nhau. Để hiểu rõ hơn, xin trích dẫn và phân tích kệ số 1 của hai văn bản.

Vọng ngữ địa ngục cận
Tác chi ngôn bất tác
Nhị tội hậu câu thụ
Thị hành tự khiên vãng
Dịch:

Nói dối gần địa ngục
Có làm nói không làm
Cả hai có quả báo
Qua lại trong sanh tử
Abhùtavàdi nirayam upeti Nói láo đọa địa ngục yo càpi katvà na karomì ti càha Có làm nói không làm ubho pi te pecca samà bhavanti Cả hai chết đồng đẳng nihinakammà manujà parattha Làm người nghiệp hạ liệt

Qua bài kệ cho thấy "nói không thật" vào cảnh khổ và người đã làm rồi nói "tôi không có làm" cũng chịu cảnh khổ. Sau khi chết, cả hai đều phải chịu lãnh hậu quả xấu từ nơi hành động ác mình đã tạo. Chúng ta biết trong thập ác nghiệp nương theo ba nơi (ba thân, bốn lời, ba ý) để tạo nghiệp đến với người khác hay một chúng sanh khác. Do đó, Đức Phật dùng hình ảnh địa ngục để cho chúng ta có nhận thức rằng: Đó là nơi chúng sanh phải chịu nhiều khổ đau, bị đánh đập, hành hạ, tra tấn vô cùng thảm khốc và khổ sở. Tuy nhiên, chúng ta không nên nghĩ rằng chỉ có một cảnh giới địa ngục ở thật xa với nhân loại của chúng ta, cũng có thể ở ngay trong chúng ta, hiện hữu ngay trong thế gian này với những người đã làm những hành động xấu xa giữa người với người rồi cuối cùng chính hành động ác đó làm cho người tạo ác phải chịu lấy bao nỗi khổ đau.

23/ Bản Hán:PHẨM TƯỢNG DỤ – Bản Pàli: PHẨM VOI

Phẩm này của hai văn bản đều tập trung những bài kệ vào đề tài "Voi", là biểu tượng của một loài thú to lớn, có nhiều năng lực phi thường, chịu đựng được bao điều khó khăn. Với biểu tượng hàm ngụ ý lên đức hạnh nhẫn nại phi thường, trọng điểm để thành đạt chân lý siêu thoát. Điều đặc biệt giữa hai văn bản, hoàn toàn tương đương với nhau từ kệ số 1 đến số 14, nghĩa của từng bài kệ đềgiống nhau. Tuy nhiên, ở bản Hán có thêm kệ số 15, 16, 17, 18. Để hiểu rõ hơn, xin trích dẫn và phân tích kệ số 5 của hai văn bản.

Như tượng danh tài thủ
Mãnh hại nan cấm chế

Hệ bán bất dữ thực
Nhi do mộ dật tượng
Dịch:

Như voi tên tài Thủ
Khó kềm chế hung hăng
Trói lại chẳng cho ăn
Vẫn khăng khăng nết cũ
Dhanapàlako nàma kunjaro Con voi tên Tài Hộ katukappabhedano dunnivàrayo Phát dục, khó điều phục baddho kabalam na bhunjati Trói buộc, không ăn uống sumarati nàgavannassa kunjaro Voi nhớ đến rừng voi

Qua bài kệ, cho thấy người huấn luyện voi để điều phục được voi có ba việc: Dùng móc thép móc vào miệng để chế phục sự cang cường, hung hăng. Không cho ăn uống để thân thể suy yếu, dễ dạy. Và đánh đập chính là chế phục tâm nó. Còn Đức Phật cũng có ba việc dùng để điều phục tất cả mọi người, sẽ độ thoát tất cả, lìa ba đường ác, và trước nhất dùng để tự điều phục mình đến được vô vi, không còn sanh tử, ưu bi khổ não. Ba việc ấy là: Lấy chí thành điều phục khẩu nghiệp Lấy từ bi trong sạch điều phục tâm cang cường Lấy trí tuệ diệt trừ ngu si che ngăn của ý

24/ Bản Hán: PHẨM ÁI DỤC – Bản Pàli: PHẨM THAM ÁI

Phẩm này của hai văn bản bao gồm những bài kệ nêu những tính nguy hại của ái dục. Nghĩa là điều dâm dục ân ái của người đời sinh ra rất nguy hại. Do vậy, Đức Phật khuyên chúng ta mau cố gắng đoạn tận mọi phiền não của ái dục. Với bản hán có 32 bài kệ và bản Pàli có 26 bài kệ, ta có thể lập bảng đối chiếu như sau:

Hán Pàli Hán Pàli Hán Pàli Hán Pàli Hán Pàli Hán Pàli 1 1 8 5 12 8 17 14 24 20 27 25 2 2 10 6 14 12 18 16 25 21 3 3 11 7 15 13 19 17 26 22

Qua bảng so sánh, giữa hai văn bản có những bài kệ khác nhau như: Kệ số 4, 5, 6, 7, 9, 13, 16, 20, 21, 21, 22, 23, 28, 29, 30, 31, 32 (bản Hán) và kệ số 4, 9, 10, 11, 15, 18, 19, 23, 24, 26 (bản Pàli). Và nhìn vào bảng cho thấy 16 bài kệ, nghĩa tương đương với nhau, xin trích dẫn và phân tích kệ số 8 (bản Hán) tương đương với kệ số 5 (bản Pàli)

Như thọ căn thâm cố
Tuy tiệt du phục sanh
Ái ý bất tận trừ
Triếp đương hoàn thụ khổ
Dịch:

Như cây rễ sâu chắc
Dầu chặt vẫn đâm cành
Tâm ái chưa dứt tuyệt
Khổ não lại phát sanh

Yathàpi mùle anupaddave dalhe Như cây bị chặt đốn chinno pi rukkho punareva rùhati Gốc chưa hại vẫn bền evam pi tanhànusaye anùhate Ái tuỳ miên chưa nhổ nibbattatì dukkham idam punappunam Khổ này vẫn sanh hoài

Qua bài kệ cho thấy "tâm ái" được ví như cây rễ sâu chắc, dù chặt đốn nhưng gốc cây chưa triệt hẳn thì nó vẫn đâm chồi trổ lá. Cũng vậy, tâm ái còn gọi là ái dục (Tanhà) chưa dứt tuyệt thì khổ não vẫn phát sanh. Bởi ái dục có nghĩa là luyến ái, khát khao, bám víu. Có ba loại ái dục: 1: Ái dục đeo níu theo sáu căn, sáu trần; 2: Ái dục đeo níu theo những khoái lạc vật chất có liên quan đến chủ trương đoạn kiến hay triệt diệt trong lúc hưởng dục, nghĩ rằng tất cả sẽ tiêu diệt sau khi chết. Cho là chết là hết; 3: Ái dục đeo níu theo khoái lạc vật chất có liên quan đến chủ trương thường kiến tức là trong khi thọ hưởng, nghĩ rằng những khoái lạc này sẽ mãi mãi tồn tại, vĩnh cửu trường tồn.

25/ Bản Hán: PHẨM SA MÔN – Bản Pàli: PHẨM TỶ KHEO

Phẩm này của hai văn bản đều tập hợp những bài kệ trình bày đời sống phạm hạnh chân chánh của một người đệ tử Phật. Nghĩa là sống hạnh khước từ mọi cuộc vui thú thế gian để chọn lấy đời sống tu sĩ, tự chế các hành động, điều ngự các căn để chỉ nhằm vào mục tiêu duy nhất là giải thoát Niết Bàn. Và chính vị Sa Môn này dạy chánh pháp cho đệ tử lãnh thọ tu hành để đắc đạo giải thoát thanh tịnh. Với bản Hán có 32 bài kệ và bản Pàli có 23 bài kệ ta có thể lập bảng đối chiếu như sau :

Hán Pàli Hán Pàli Hán Pàli Hán Pàli Hán Pàli 1 1 5 6 9 10 13 14 17 18 21 22 2 2 6 7 10 11 14 15 18 19 22 23 3 4 7 8 11 12 15 16 19 20 4 5 8 9 12 13 16 17 20 21

Qua bảng so sánh giữa hai văn bản có những bài kệ khác nhau như: kệ số 3 (bản Pàli) và kệ số 23, 24 đến kệ số 32 (bản Hán). Và giữa hai văn bản có 22 bài kệ giống nhau, xin trích dẫn và phân tích kệ số 18 (bản Hán) tương đương với kệ 19 (bản Pàli) để tìm điểm giống nhau.

Chỉ thân chỉ ngôn
Tâm thủ huyền mặc
Tỳ kheo khí thế
Thị vi thụ tịch
Dịch:

Thân ngưng lời cũng ngưng
Tâm an trú thiền định
Tỳ Kheo lìa thế tục
Là bậc thường tịch tịnh
Santakàya santavàco Thân tịnh, lời an tịnh Santavà susamàhito An tịnh, khéo thiền tịnh vantalokàmiso bhikkhu Tỳ Kheo bỏ thế vật upasanto ti vuccati Xứng danh "bậc tịch tịnh"

Qua bài kệ cho thấy rằng vị Tỳ Kheo luôn tinh tấn trau dồi trí tuệ, đồng thời cũng tự thấy có bổn phận giúp đỡ những người khác cùng tiến hóa với mình, luôn học hỏi để trở nên sáng suốt. Không làm phiền ai, không muốn cho ai phải lo lắng về mình, các vị Tỳ Kheo sống như loài ong biết hút mật của hoa nhưng không làm tổn thương đến đời sống của hoa. Từ bỏ tất cả sự nghiệp của cải, không giữ lấy một món chi của thế gian. Nhu cầu của một vị Tỳ Kheo thật là ít ỏi. Bao nhiêu tài sản của các vị này chỉ gồm vỏn vẹn trong hạnh tri túc.

26/ Bản Hán: PHẨM PHẠM CHÍ – Bản Pàli : PHẨM BÀ LA MÔN

Phẩm này của hai văn bản bao gồm những bài kệ nêu lên tính hạnh với đầy đủ ý nghĩa của một vị Bà La Môn, không vì sanh trưởng trong một gia đình ở giai cấp Bà La Môn mà trở thành vị Bà La Môn.

Nhưng vì họ đã thành đạt mục tiêu tối thượng, chứng đắc quả A La Hán giải thoát, thành đạt chân lý và đầy đủ chánh hạnh. Cũng đồng nghĩa với "Phạm Chí" là lời nói việc làm thanh bạch của người học đạo gọi là đạo sĩ cao thượng. Với bản Hán có 40 bài kệ và bản Pàli có 41 bài kệ, ta có thể lập bảng đối chiếu như sau:

Hán Pàli Hán Pàli Hán Pàli Hán Pàli Hán Pàli Hán Pàli 1 1 8 8 15 15 22 22 31 31 38 39 2 2 9 9 16 16 25 25 32 32 39 40 3 3 10 10 17 17 26 26 33 34 40 41 4 4 11 11 18 18 27 27 34 35 5 5 12 12 19 19 28 28 35 36 6 7 13 13 20 20 29 29 36 37 7 6 14 14 21 21 30 30 37 38

Qua bảng so sánh, giữa hai văn bản có những bài kệ khác nhau như: kệ số 23, 24 (bản Hán) và kệ số 23, 24, 33 (bản Pàli). Và giữa hai văn bản có 38 bài kệ tương đương nghĩa với nhau. Để hiểu rõ hơn, xin trích dẫn và phân tích kệ thứ 40 (bản Hán) tương đương với kệ 41 (bản Pàli).

Tự tri túc mạng
Bổn sở cánh lai
Đắc yếu sanh tận
Duệ thông đạo huyền
Minh như năng mặc
Thị vị phạm chí
Dịch:

Tự biết túc mạng mình
Vốn từ đâu lại đây
Đạt được sanh diệt tận
Thông tỏ được đạo mầu
Sáng suốt và vắng lặng
Đó gọi là Phạm chí
Pubbenivàsam yo vedì Ai biết được đời trước saggàpàyan ca passati Thấy thiện giới, đọa xứ. atho jàtikkhayam patto Đạt được sanh diệt tận abhinnà vosito muni Thắng trí, tự viên thành sabbavositavo sànam Bậc Mâu Ni đạo sĩ tam aham brùmi bràhmanam Viên mãn mọi thành tựu Ta gọi Bà La Môn

Qua bài kệ, cho thấy bậc Hiền Thánh đã thấu hiểu chỗ ở trước của mình (Pubbenivàsa), đã thấy những cảnh nhàn và khổ. Đã đến mức tận cùng của mọi kiếp sống, người đã với trí tuệ cao siêu, tự mình cải tiến và hoàn tất đời sống phạm hạnh thiêng liêng và chấm dứt mọi dục vọng. Vị ấy Như Lai gọi là Bà La Môn.

C. KẾT LUẬN

Bắt đầu đi vào nghiên cứu một văn bản, chúng ta luôn luôn gặp nhiều nguồn tài liệu phát xuất từ nhiều nguồn khác nhau. Mỗi một ngôn ngữ phải được coi như đại biểu cho một nền văn học truyền khẩu của một lớp người hội thoại bằng nó. Nói cách khác, ở tiểu luận này kinh Pháp Cú thuộc hai ngữ hệ Hán và Pàli nên hình thức và tư tưởng giữa hai văn bản trên có phần khác nhau. Cụ thể ở văn bản chữ Hán chia làm hai quyển Thượng và quyển Hạ; và trong 39 phẩm thì 13 phẩm không có ở văn bản Pàli. Từ

đó, dẫn tới tư tưởng của hai văn bản cũng có khác. Chẳng hạn những phẩm khác nhau học lý, như 13 phẩm ở bản Hán tập trung vào 13 đề tài mà bản Pàli được xem như thiếu: Vô thường, Giáo học, Đa văn, Đốc tín, Giới thận, Duy niệm, Từ nhân, Ngôn ngữ, Lợi dưỡng, Nê hoàn, Sinh tử, Đạo lợi, Kiết tường. Nội dung 13 đề tài này nằm gọn trong 256 bài kệ.

Và ngay những phẩm giống nhau, thì số lượng bài kệ khác nhau như bản Hán: Phẩm Song Yếu thêm kệ số 15,16. Phẩm Phóng Dật thêm kệ số 11,12,15,16,17,18,19,20. Phẩm Hoa thêm phẩm số 3.v.v...

Thậm chí trong các phẩm giống nhau nhưng số thứ tự bài kệ không giống nhau như: Phẩm Song Yếu, kệ số 17,18,19,20,21,22 (bản Hán) tương đương kệ số 15,16,17,18,19,20, (bản Pàli); phẩm Phóng Dật, kệ số 13,14 (bản Hán) tương đương kệ số 11,12 (bản pàli); phẩm Tâm Ý, kệ số 2,3,4,5,6,12 (bản Hán) tương đương kệ số 3,4,5,6,7,10 (bản Pàli).v.v...

Và cụ thể trong những bài kệ giống nhau thì số câu trong những bài kệ ấy khác nhau như: phẩm Song Yếu, bản Hán kệ số 21 có 6 câu tương đương bản Pàli kệ số 19 có 4 câu. Phẩm Ác Hành, bản Hán kệ số 9 có 6 câu tương đương bản Pàli kệ số 6 có 4 câu. Phẩm Trần Cấu, bản Hán kệ số 13 có 4 câu tương đương bản Pàli kệ số 15 có 6 câu.v.v...

Qua phần trình bày những số liệu ở trên nhằm nhấn mạnh giữa hai văn bản có những diều khác nhau. Vì vậy có những sự sai khác ấy? Người viết thiết nghĩ, trong tương lai cần làm rõ hơn nữa. Ngay văn bản kinh Pháp Cú, thực ra có những câu nằm trong văn học Ấn Độ từ lâu. Phật giáo lấy từ Ấn Độ hay Ấn Độ lấy từ Phật giáo là một lẽ nữa. Đây cũng chính là vấn đề cần nghiên cứu trong tương lai.

Nhìn chung, việc nghiên cứu so sánh kinh Pháp Cú chữ Hán và chữ Pàli thuộc hai hệ phái khác nhau. Ở Hán tạng dịch từ một ngôn ngữ Phật giáo Nguyên thủy nào đó? Dưới ánh sáng những nghiên cứu của Lueders, câu trả lời tất phải khẳng định: Chúng chỉ là những dịch giả với một mức độ tự trị nào đó. Nói là dịch ngữ tự trị, vì chúng không phải là dịch ngữ thuần túy, mà là những ngôn ngữ nhằm chuyển hóa tư tưởng nguyên thủy Phật giáo cho tất cả mọi người ở nhiều từng lớp xã hội và địa phương khác nhau. Việc chuyển hóa tư tưởng này như một việc thuyết giáo của những thành viên tổ chức

trong Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam ta ngày nay. Đối với hết thảy học phái, hết thảy thánh điển của Phật, chúng ta không thể nào quyết định tính thực tại của mỗi học phái, mỗi thánh điển. Chúng ta còn phải đối diện với những sai lầm có thể của quá trình chuyển hóa từ một ngôn ngữ nguyên thủy qua những ngôn ngữ truyền khẩu khác nhau, để rồi kết đọng một cái nhìn đồng nhất, đồng diện giáo lý các hệ phái dựa vào niềm tin rằng sự thật của các pháp không thể có hai. Từ đó, giúp cho mọi người đồng tôn sùng quy ngưỡng và tự do lựa chọn chớ không theo sai lệch.

Vì thế, kinh Pháp Cú mãi cho đến bây giờ vẫn được xem là bộ kinh truyền khẩu rất sớm. Và hiện nay, kinh này là bộ kinh nhật tụng quý báu cho hàng Tăng giới xuất gia hành trì; và hàng cư sĩ tại gia cũng lấy đó phụng hành để sống một đời sống an lành thanh khiết. Vì hình ảnh trong kinh Pháp Cú là hình ảnh một con người bằng nỗ lực tu tập của tự thân đã đạt được giác ngộ, giải thoát. Đó chính là hình ảnh Đức Phật – Đấng tuệ giác viên mãn; là đối tượng hướng thượng con người; là nhà đạo đức học vĩ đại của nhân loại. Mỗi hành vi hay lời nói của Ngài đều đem lại sự an vui mát mẻ cho tất cả mọi người. Ngài luôn luôn sống trong sự mát mẻ. Chánh pháp của Đức Phật là một phương thuốc mát gồm toàn là những điều đúng theo chân lý và có lợi ích. Tuy nhiên, Đức Phật chỉ là một vị đạo sư, một người chỉ đường. Học theo chánh pháp của Ngài, ta phải tự nỗ lực tu tập, rồi cũng như Đức Phật khắc phục chướng ngại để truyền bá chánh pháp, xây dựng một đời sống thiết thực nhân bản cho toàn nhân loại. Chính Đức Phật đã xác định và tuyên bố không ai là đạo sư của Ngài. Đức Phật là bậc vô sư mà chúng ta cần phải nên nhớ, đó là:

"Ta hàng phục tất cả
Ta rõ biết tất cả
Không bị nhiễm pháp nào
Ta từ bỏ tất cả
Ái diệt, tự giải thoát
Đã tự mình thắng trí
Ta – ai gọi thầy ta?" (Dhammapada – kệ số 353)

Ni Sinh Thích Nữ Nguyệt Chiếu Trường Cao Cấp Phật Học. TP. Hồ Chí Minh. Khoa IV.

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.